

NGUYỄN THỌ CHUNG

TÀI LIỆU HỌC

# Tiếng Hàn

dành cho  
NGƯỜI MỚI  
BẮT ĐẦU

888 글자를 섹터와 오른쪽으로 나누어 써요

글자의 종류와 형태 찾기

1. 888과 같이 왼쪽과 오른쪽으로 나뉘어 글 두 칸을 글자를 찾아 그제서  
가로 2칸씩 써요.



# LỜI NÓI ĐẦU

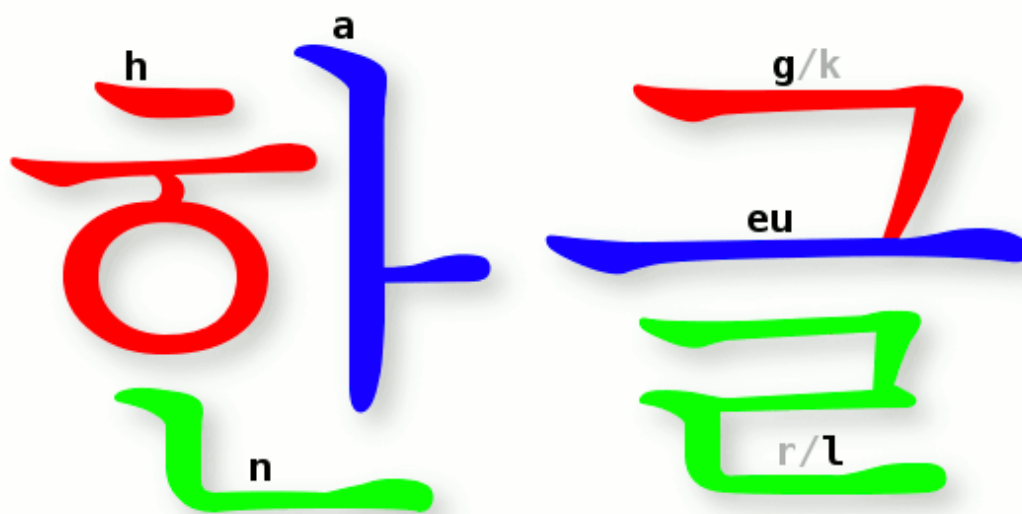
Tài liệu này được biên soạn chủ yếu dựa trên “커리큘럼 (Giáo trình) **Seoul**”, Web dạy tiếng hàn của bạn **Anna**, Bài giảng của cô **Hana**, forum dạy tiếng hàn **Songquanvcc**, **cẩm nang ngữ pháp tiếng hàn thực dụng**, **Tiếng Hàn Quốc**, **sachhoc.com**... **Chú Ý:**  
**để bảo vệ đôi mắt. các bạn nên in tài liệu này ra**  
Trước tiên, xin nêu ra cách học tiếng hàn của mình:

Học theo cách xem phim, các chương trình game show có sub bằng tiếng hàn. Nghe nhạc ( trước tiên, chúng ta nên phiên âm lời bài hát gốc tiếng hàn sang phiên âm tiếng việt để dễ đọc, và học thuộc nó. Khi đã học thuộc rồi hãy vừa nghe bài hát đó vừa hát theo\_ để luyện nói và luyện nghe. Sau cùng, hãy tự dịch bài hát đó sang tiếng việt bằng từ điển. đối chiếu với bài dịch của người khác xem đã đúng chưa? Trong lúc dịch đó chúng ta sẽ học được từ mới. cấu trúc ngữ pháp cũng rất quan trọng vậy nên hãy nắm thật vững cấu trúc các dạng câu, từ loại trong tiếng hàn. Tập viết nhật ký bằng chữ hàn để luyện nhớ cấu trúc, từ loại. để nhớ lâu được mặt chữ, nghĩa chữ không có cách nào khác là làm cho nó xuất hiện nhiều lần... khi viết một câu tiếng việt nào đó hãy dịch ngay sang chữ hàn ở bên cạnh câu đó.

Để học tốt một ngôn ngữ nào đó. Trước tiên, các bạn phải hiểu rõ cách hình thành và phát triển của nó. Sau đây mình thiệu sơ qua về lịch sử tiếng hàn.

## sơ lược về Tiếng Hàn (요약 한국어)

---



Tất cả các dân tộc Hàn Quốc đều nói chung một ngôn ngữ, đây được coi là một yếu tố quyết định trong việc tạo nên một bản sắc dân tộc mạnh mẽ của người Hàn Quốc. Người Hàn Quốc đã từng lập ra một số ngôn ngữ khác với ngôn ngữ chuẩn đang được dùng tại **Seoul** hiện nay. Tuy nhiên, những ngôn ngữ địa phương này, trừ ngôn ngữ được dùng ở đảo Jeju-do, đều khá giống với ngôn ngữ chuẩn vì thể người nói tiếng bản địa có thể hiểu được không mấy khó khăn.

Các nhà ngôn ngữ học và các nhà dân tộc học đã xếp tiếng Hàn Quốc thuộc loại ngôn ngữ An-tai, trong đó bao gồm cả Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Mông Cổ và tiếng Tunis - Mãn Châu.

Hangeul, bảng chữ cái tiếng Hàn Quốc đã được sáng minh bởi vua Sejong vào thế kỷ thứ 15. Trước khi bảng chữ cái được phát minh, chỉ một phần rất nhỏ dân số có thể hiểu được chữ Hàn vì nó quá khó.

Trong những nỗ lực nhằm phát minh ra một hệ thống chữ viết của Hàn Quốc, vua Sejong đã nghiên cứu nhiều hệ thống chữ viết khác, được biết vào thời bấy giờ, trong đó có chữ Hán cổ, chữ Uighur và những hệ thống chữ viết của người Mông Cổ.

Tuy nhiên, hệ thống mà họ đã quyết định lựa chọn chủ yếu được dựa trên ngữ âm học. Trên tất cả, hệ thống này được phát minh và sử dụng theo một nguyên lý sự phân chia ba phần âm tiết, bao gồm chữ cái đầu, chữ cái giữa và chữ cái đứng cuối, khác với sự phân chia làm hai của âm tiết trong ngữ âm học của chữ Hán cổ.

# Dưới đây, mình xin được giới thiệu sơ qua về bảng chữ cái tiếng Hàn.

---

Hangeul bao gồm 10 nguyên âm và 14 phụ âm cơ bản, có thể kết hợp thành vô vàn những nhóm âm tiết khác nhau. Nó vô cùng đơn giản, có hệ thống và dễ hiểu, đây được coi là một trong những hệ thống chữ viết khoa học nhất trên thế giới. Hangeul rất dễ học và dễ viết và đã có đóng góp hết sức to lớn đối với tỉ lệ biết chữ cao của Hàn Quốc và sự phát triển của ngành công nghiệp in ấn của Hàn Quốc.

## I - Hệ thống ký tự

Hệ thống chữ Hàn bao gồm 40 ký tự, với 10 nguyên âm và 14 phụ âm cơ bản; trong 40 ký tự đó có 24 ký tự cơ bản và 16 ký tự kép được cấu trúc từ những ký tự cơ bản kia.

### 1. Nguyên âm (모음)

Nguyên âm đơn gồm : ㅏ, ㅑ, ㅓ, ㅕ, ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ, ㅡ, ㅣ, ㅝ, ㅟ

Nguyên âm đôi gồm : ㅘ, ㅙ, ㅚ, ㅛ, ㅜ, ㅠ, ㅡ, ㅣ, ㅝ, ㅞ, ㅟ, ㅠ, ㅠ, ㅡ, ㅢ, ㅣ, ㅤ

Nhưng khi viết một nguyên âm không có phụ âm thì chúng ta luôn phải viết thêm phụ âm 'ㅇ'. Trong trường hợp này, 'ㅇ' chỉ là một âm câm và có vai trò chỉ rõ vị trí của các phụ âm khác khi kết hợp vào nguyên âm. Nên chúng ta có các viết các nguyên âm như sau :

Nguyên âm đơn gồm : ㅏ, ㅑ, ㅓ, ㅕ, ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ, ㅡ, ㅣ, ㅝ, ㅟ

Nguyên âm đôi gồm : ㅘ, ㅙ, ㅚ, ㅛ, ㅜ, ㅠ, ㅡ, ㅣ, ㅝ, ㅞ, ㅟ, ㅠ, ㅠ, ㅡ, ㅢ, ㅣ, ㅤ

### 2. Phụ âm (자음)

Trong tiếng Hàn phụ âm luôn luôn được phát âm cùng với một nguyên âm. Tuy nhiên mỗi phụ âm đều có tên riêng.

Phụ âm đơn : ㄱ, ㅋ, ㆁ, ㄷ, ㅌ, ㄴ, ㅂ, ㅍ, ㅅ, ㅇ, ㅈ, ㅊ

Phụ âm bật hơi : ㆁ, ㅌ, ㅍ, ㅊ, ㅈ, ㅊ

Phụ âm căng : ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ

## II - Cấu trúc âm tiết

- Âm tiết đơn giản nhất trong tiếng Hàn là một phụ âm (đen) ghép với một nguyên âm (xanh) :

- Kiểu cấu trúc thứ hai là một phụ âm đứng đầu(đen), một nguyên âm (xanh) và một phụ âm kết thúc (tím):

Ví dụ :



Ví dụ :

- Kiểu cấu trúc thứ ba là một phụ âm đứng đầu(đen), một nguyên âm kép(xanh nhạt và xanh đậm) và một phụ âm kết thúc (tím):

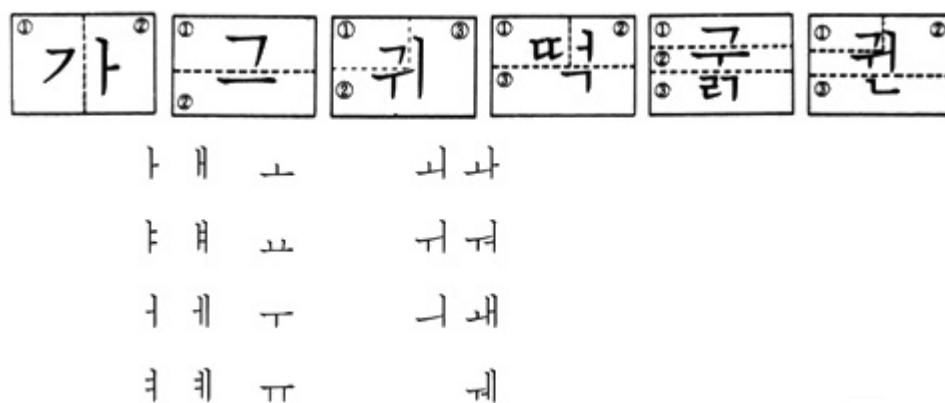


Ví dụ :

- Kiểu cấu trúc cuối cùng là một phụ âm đứng đầu (xanh), một nguyên âm (đen) và 2 phụ âm kết thúc (tím và đỏ):



Các bạn có thể tham khảo thêm ở hình sau :



Các cấu trúc âm tiết khác sẽ được nói đến ở phần sau...

### III- Viết và gõ chữ Hàn

#### 1. Cách viết và bỏ khoảng trắng đúng vị trí khi viết chữ Hàn

- Khi viết tiếng Hàn cần tôn trọng quy tắc từ trên xuống dưới và từ trái sang phải. Các trợ từ khi bỏ nghĩa cho từ nào thì gắn liền vào từ đó. Các âm tiết nhỏ trong từng cụm từ phải được viết liền nhau, các thành phần câu viết tách ra rõ ràng. Không viết tách rời từng âm tiết.

Ví dụ : 아버지가방에 들어가십니다. Viết dính liền thế này là sai nhưng nếu các bạn bỏ khoảng cách sai chỗ cũng dẫn đến câu văn sai nghĩa hoàn toàn

Câu trên bỏ khoảng cách thế này: 아버지 가방에 들어가십니다 câu này có nghĩa : bỏ đi vào cái cặp xách  
Nhưng với cách bỏ khoảng cách thế này : 아버지가 방에 들어가십니다 thì có nghĩa là : bỏ đi vào phòng.

#### 2. Bàn phím gõ tiếng Hàn



### SƠ LƯỢC VỀ NGŨ ÂM TIẾNG HÀN

Các phụ âm và nguyên âm trong tiếng Hàn được gọi là “Hangeul”. Đây là hệ thống chữ viết do vua Sejong cùng một số học giả phát minh vào năm 1443 sau Công Nguyên. Trước Hangeul, người Hàn Quốc không có hệ thống chữ viết riêng của mình và họ đã dùng các ký tự chữ Hoa và đã gây khó khăn cho người bình thường trong việc đọc và viết tiếng Hàn. Cho nên Hangeul được phát minh nhằm mục đích giúp mọi người ai cũng có thể học được tiếng Hàn Quốc.

Ban đầu bộ chữ Hangeul gồm 17 nguyên âm và 11 phụ âm nhưng hiện nay chỉ còn sử dụng 14 phụ âm và 10 nguyên âm, tất cả gồm 24 chữ cái.

**CHỈ CẦN CÁC BẠN HỌC THUỘC BẢNG CHỮ CÁI NÀY THÌ BẠN CÓ THỂ ĐỌC VÀ VIẾT LƯU LOÁT CÁC CÂU CHỮ TIẾNG HÀN NHƯNG CHƯA THỂ HỂ ĐƯỢC GÌ HẾT.**

### CÁCH VIẾT CHỮ HÀN QUỐC

Chữ Hàn quốc được viết theo nguyên tắc:

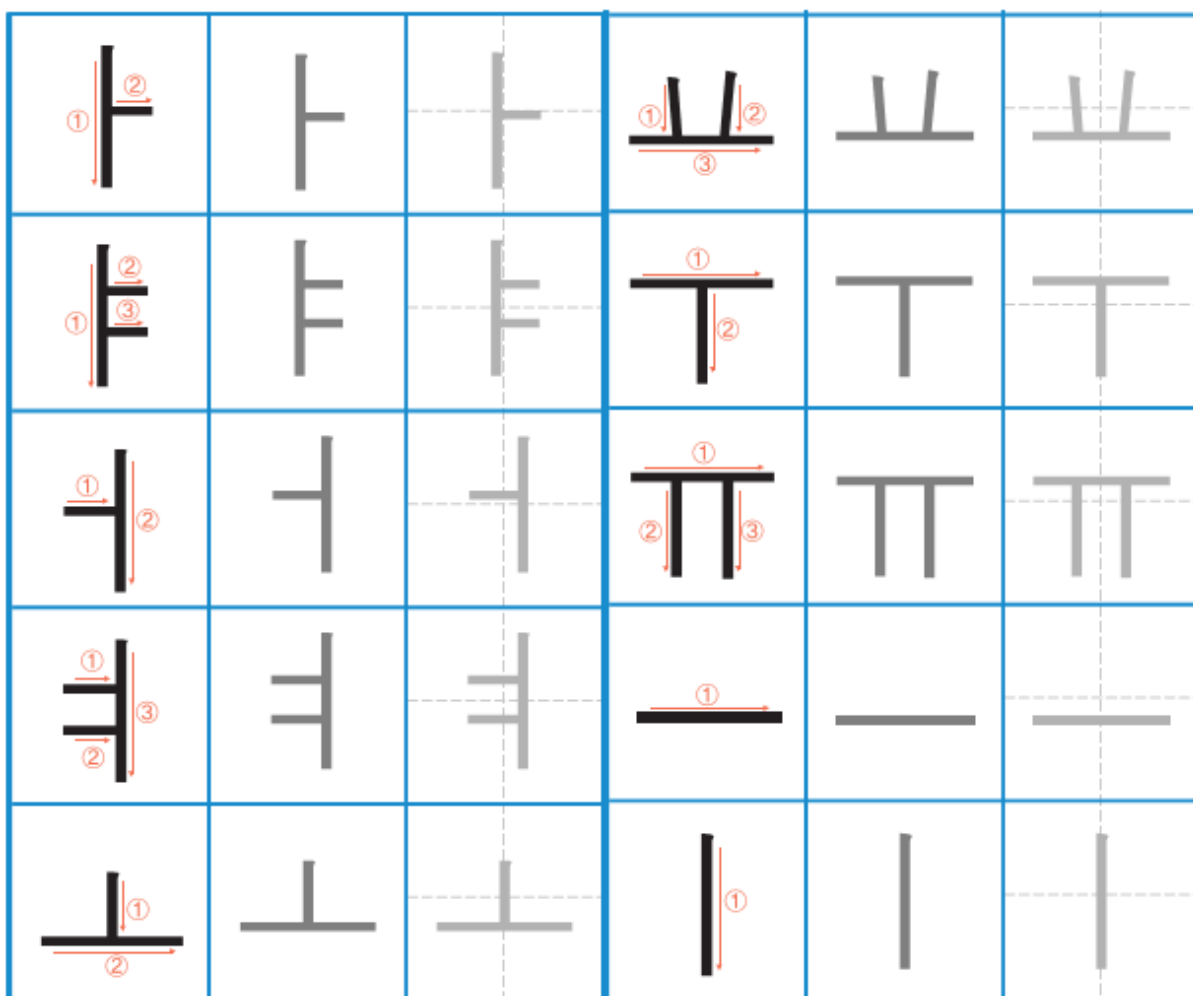
- Từ trái sang phải
- Từ trên xuống dưới

(모음: nguyên âm)

#### I. Nguyên âm đơn :

cách viết:





cách phát âm:



Nguyên âm đơn (단일 모음)	Phát âm
ㅏ /아	a
ㅑ /어	ø/o
ㅓ /오	ô
ㅕ /우	u
ㅡ /으	ʊ
ㅣ /이	i
ㅔ /애	e
ㅚ /에	ê

ㅏ : phát âm là “a” trong mọi trường hợp, kể cả khi ghép với nó là phụ âm “ch” nó cũng không bị biến dạng như tiếng Việt .

Ví dụ: như trong tiếng Việt “a” ghép với “ch” thành “ach” nhưng trong tiếng Hàn “a” ghép với “ch” lại được đọc là “at”

ㅑ : phát âm là “o” hoặc “ơ” tùy theo vùng địa lý , càng lên phía bắc thì phát âm là “o” càng rõ. Trong các từ có kết thúc bằng “ㅑ” thường được đọc là “o” hoặc “ơ”, còn trong các từ có kết thúc bằng 1 phụ âm cũng được đọc là “o” hoặc “ơ” nhưng đôi khi được phát âm gần giống “â” trong tiếng Việt.

Ví dụ : 예서 = ê xơ  
안녕 = an nyong hoặc an nyâng

ㅓ : phát âm là “ô” như trong tiếng Việt , nhưng nếu sau “ô” là “k” hoặc “ng” thì được kéo dài hơn một chút.

Ví dụ : 소포 = xô p’ô  
항공 = hang kông

ㅕ : phát âm là “u” như trong tiếng Việt , nhưng nếu sau “u” là “k” hoặc “ng” thì được kéo dài hơn một chút.

Ví dụ : 장문 = chang mun  
한국 = han kuuk.

ㅡ : phát âm như “ư” trong tiếng Việt.

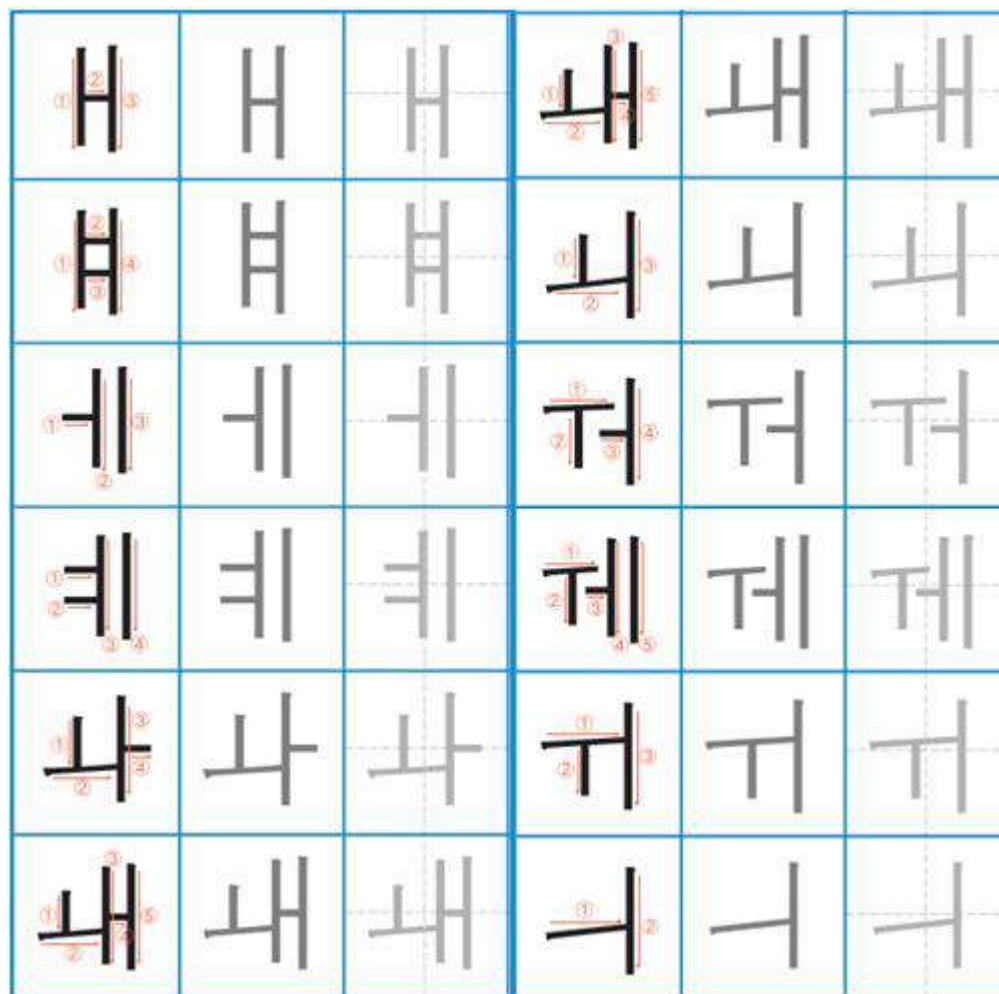
ㅣ : phát âm như “i” trong tiếng Việt.

ㅚ : phát âm như “ê” trong tiếng Việt nhưng mở hơn một chút.

ㅟ : phát âm như “e” trong tiếng Việt nhưng mở hơn nhiều , gần như “a” mà cũng gần như “e”.

## II. Nguyên âm ghép :

cách viết:



cách phát âm:

Nguyên âm đôi (이중 모음)	Phát âm
ㅑ	Ya
ㅓ	Yơ
ㅕ	Yô
ㅗ	Yu
ㅛ	Ye
ㅜ	Yê
ㅟ	Oa
ㅠ	Oe

ㅑ	ㅓ
ㅓ	ㅕ
ㅕ	ㅗ
ㅗ	ㅛ/ㅜ/ㅝ
ㅛ	ㅜ

1. Ghép với “i\_” :

ㅏ + ㅑ = ㅓ : ya  
 ㅏ + ㅓ = ㅕ : yơ  
 ㅏ + ㅗ = ㅛ : yô  
 ㅏ + ㅛ = ㅜ : yu  
 ㅏ + ㅕ = ㅛ : yê  
 ㅏ + ㅗ = ㅛ : ye

2. Ghép với “u\_/\_ô\_” :

ㅓ + ㅑ = ㅓ : oa  
 ㅓ + ㅗ = ㅛ : oe  
 ㅛ + ㅓ = ㅕ : uơ  
 ㅛ + ㅏ = ㅛ : uy  
 ㅛ + ㅕ = ㅛ : uê

3. Ghép với “\_i” :

ㅓ + ㅏ = ㅓ : ui/ê/i  
 ㅓ + ㅓ = ㅕ : uê

Chú ý :

- ㅓ : ui được đọc là “**ui**” khi nó đứng đầu tiên trong câu hoặc từ độc lập , được đọc là “ê” khi nó đứng ở giữa câu và được đọc là “i” khi nó đứng ở cuối câu hoặc cuối của 1 từ độc lập .

- ㅕ : **uê** được đọc là “**uê**” cho dù cách viết là “**oi**” .

- Các nguyên âm trong tiếng Hàn không thể đứng độc lập mà luôn có phụ âm không đọc “ㅇ” đứng trước nó khi đứng độc lập trong từ hoặc câu.

Ví dụ :

không viết ㅏ mà viết ㅇㅏ : hai , số hai

không viết ㅊ mà viết ㅅ : số năm

không viết ㅊ ㅣ mà viết ㅅ 이 : dưa chuột

Ta có bảng 21 chữ cái các nguyên âm tiếng Hàn quốc :

ㅏ – ㅑ – ㅓ – ㅕ – ㅗ – ㅛ – ㅜ – ㅠ : a – ơ – ô – u – ư – i

ㅙ – ㅚ – ㅜ – ㅠ – ㅟ – ㅞ : ya – yơ – yô – yu – yê – ye

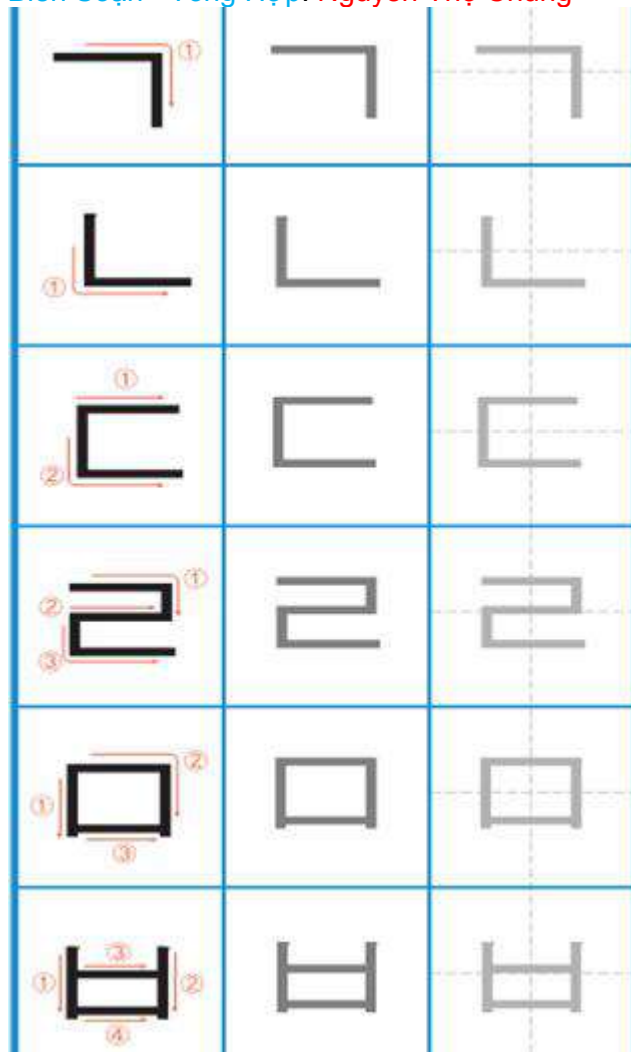
ㅘ – ㅙ – ㅞ – ㅟ – ㅞ : oa – oe – uơ – uy – uê

의 – 외 : uri/ê/i – uê

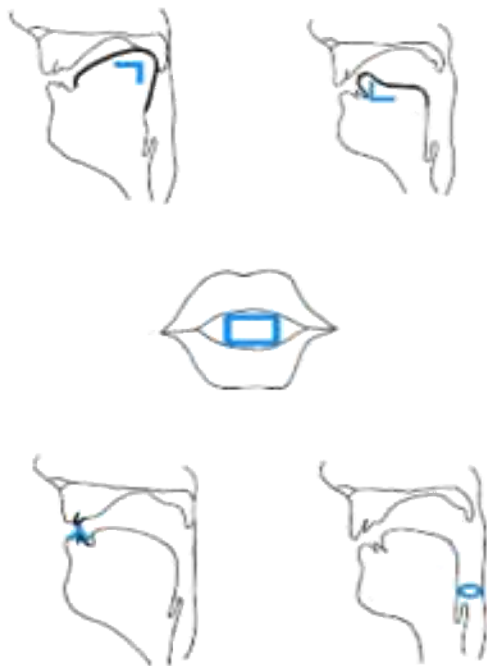
(자음: Phụ âm)

## I. Phụ âm đơn :

cách viết:



cách phát âm:



Phụ âm đơn (단일자음)	Tên gọi phụ âm	Phát âm
-------------------	----------------	---------



ㄱ	기역 (gi yŏk)	k/ g/ c
ㄴ	니은 (ni ʌn)	N
ㄷ	디귄 (di gŭt)	t/ d
ㄹ	리을 (ri ʌl)	r/ l
ㅁ	미음 (mi ʌm)	m
ㅂ	비읍 (bi ʌp)	p/ b
ㅅ	시옷 (si ột)	s/ sh
ㅇ	이응 (i ʌng)	ng/ không phát âm
ㅈ	지읒 (chi ʌt)	j/ ch
ㅊ	치읓 (ch`i ʌt)	ch'
ㅋ	키읔 (khi ʌt)	kh
ㅌ	티읕 (thi ʌt)	th
ㅍ	피읖 (phi ʌp)	ph/ p'
ㅎ	히읇 (hi ʌt)	h

1. Phụ âm không bật hơi, không căng :

về cơ bản phát âm như tiếng Việt , sẽ có một số biến âm tùy từng trường hợp cụ thể sẽ được nêu ở bài sau.

**ㄱ : đọc là k/ g/ c**

**ㄴ : đọc là n**

**ㄷ : đọc là t/ đ/ d**

**ㅁ : đọc là m**

**ㅂ : đọc là p/ b**

**ㅅ : đọc là s/ sh**

**ㅇ : âm không đọc / ng**

**ㅈ : đọc là j/ ch.**

**ㅎ : đọc là h**

2. Phụ âm bật hơi :

**ㅊ : đọc là ch'**

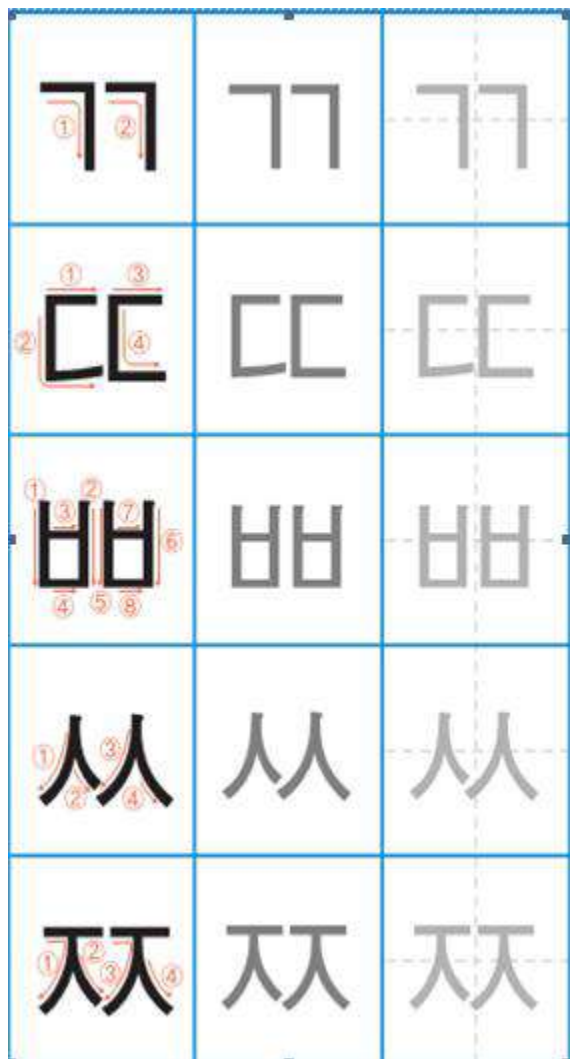
**ㅋ : đọc là kh**

**ㅌ : đọc là th**

**ㅍ : đọc là ph/ p'**

## II. Phụ âm ghép :

cách viết:



cách phát âm:

Phụ âm ghép (이중 자음)	Phát âm
ㄱㄱ	<b>kk</b>
ㄷㄷ	<b>tt</b>
ㅍㅍ	<b>pp</b>
ㅅㅅ	<b>ss</b>

<b>ㅈ</b>	<b>jj/ ch</b>
----------	---------------

Phụ âm không bật hơi , phát âm căng :

những phụ âm này được phát âm mạnh hơn , dài hơn và đặc biệt là căng hơn các phụ âm tạo ra nó ( ㄱ-ㄷ-ㅌ-ㅂ-ㅅ-ㅆ ). cách phát âm mạnh làm cho nguyên âm ngắn lại gây cảm giác hơi nghẹn họng nghe như có dấu nặng khi phát âm tiếng Việt.

**ㄱ : đọc là kk**

**ㄷ : đọc là tt**

**ㅂ : đọc là pp**

**ㅅ : đọc là ss**

**ㅈ : đọc là jj/ch**

Trên đây là cách phân loại phụ âm theo tiêu chuẩn phát âm , nhưng để sử dụng các phụ âm để tra từ điển thì ta cần phải sắp xếp lại các phụ âm cho hợp lý theo thứ tự như trong từ điển. Từ điển tiếng Hàn không sử dụng nguyên âm để tra từ vì các nguyên âm luôn có phụ âm “ㅇ” đứng trước nên tra theo nguyên âm chính là tra theo phụ âm này

Ta có bảng 13 phụ âm lần lượt như sắp xếp trong từ điển .

ㄱ-ㄴ-ㄷ-ㄹ-ㅁ-ㅂ-ㅅ-ㅇ-ㅈ-ㅊ-ㅋ-ㆁ-ㅌ-ㅍ-ㅊ-ㅍ-ㅎ

## (Cách Ghép Âm)

Khi ghép âm (ghép nguyên âm với phụ âm) thành 1 từ (1 âm tiết) trong tiếng Hàn Quốc bao giờ cũng bắt đầu bằng 1 phụ âm.

**Ta có các cách ghép như sau :**

### 1. Nguyên âm đứng một mình :



Nguyên âm đứng 1 mình vẫn có nghĩa . Nhưng trước nguyên âm phải thêm phụ âm “ㅇ” nhưng khi đọc thì chỉ đọc nguyên âm , không đọc phụ âm này.

Ví dụ : 아 , 오 , 우 , 어 , 여 , 야 , ...

**2. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng :**



Ví dụ : 시계 : si kyê đồng hồ ,  
가다 : đi

**3. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng :**



Ví dụ : 두부 : đậu phụ  
구두 : giày da

**4. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng :**



Ví dụ : 뒤 : phía sau , đằng sau  
쇠 : sắt , kim loại

**5. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng :**



Ví dụ : 한식 : món ăn Hàn Quốc

인삼 : nhân sâm

## 6. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng :



Ví dụ : 꽃 : bông hoa

폭풍 : dông tố

## 7. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng :



Ví dụ : 원 : đồng Won Hàn Quốc

원 : 50 (số đếm thuần Hàn)

### \* phụ âm đáy (patchim)

Trong tiếng Hàn , phụ âm cuối cùng (phụ âm dưới cùng) được gọi là phụ âm đáy (받침).

Có 2 dạng phụ âm đáy : phụ âm đáy đơn và kép cùng loại , phụ âm đáy kép khác loại.

Cách đọc phụ âm đáy :

- Từ có phụ âm đáy là : ㄱ, ㅋ, ㆁ - **đọc là K/C** : 박, 밖, 막 - PAK

- Từ có phụ âm đáy là : ㄴ - **đọc là N** : 한 -HAN

- Từ có phụ âm đáy là : ㄷ, ㅌ, ㅈ, ㅊ, ㅌ, ㅎ, ㅍ - **đọc là T** : 날, 낮, 낫, 낫, 날, 낡, 낯 - NAT

- Từ có phụ âm đáy là : ㄹ - **đọc là L** : 말 - MAL

- Từ có phụ âm đáy là : ㅁ - **đọc là M** : 감 - KAM

- Từ có phụ âm đáy là : ㅂ, ㅍ - **đọc là P** : 입, 잎 - IP

- Từ có phụ âm đầu là : ㅈ - **đọc là K/C** :  $\text{ㅈ} = \text{ㅈ}$  - SAK hoặc SAC

- Từ có phụ âm đáy là : ㅈ - **đọc là N** : ㅈ = ㅈ - AN.

- Từ có phụ âm đáy là : **ㄹ** - **đọc là N** : **만** = 만 - MAN.

- Từ có phụ âm đáy là : **ㄱ** - **đọc là K** : **달** = **닥** - TAK.

- Từ có phụ âm đáy là : 려 - **đọc là L** : 갈 = 갈 - KAL.

- Từ có phụ âm đáy là : ㄹ - **đọc là L** : ㄱ = ㄱ - K.

- Từ có phụ âm đầu là : ㅃ - đọc là P : ㅃ = ㅍ - KAP.

- Từ có phụ âm đáy là : ㅁ - **đọc là M** : ㅁ = ㅁ - JOM.

- Từ có phụ âm đáy là : 𣎵 - đọc là P : 𣎵 = 𣎵 - UP.

- Trên đây là cách đọc những từ đơn , còn khi đọc từ ghép hoặc trong cả câu thì phải áp dụng quy tắc biến âm và luyện âm (sẽ được trình bày ở phần sau).

Các bạn hãy luyện tập cách phát âm các phụ âm thường, căng, phụ âm bật hơi thường xuyên theo cách phân theo nhóm như sau :

ㄱ	가 구	가 워	개
ㅋ	코	카네이션	키 워
ㄲ	꼬 마	까마귀	까 치
ㄷ	다 리	도둑	다이버
ㅌ	퇴 근	터어키	타 워
ㄲ	따 다	또	땀
ㅂ	바 보	베이비	밥
ㅍ	프랑스	파도	파워
ㅂ	뽀뽀	빼다	뽀빠이
ㅅ	시 내	사과	소리
ㅆ	쌀	싸움	쓰레기



**Một số từ vựng (단어) – cách đọc (읽기) – ý nghĩa (감각):**

Từ vựng (단어)	Cách đọc (읽기)	Ý nghĩa (감각)
한국	han kuk	Hàn Quốc
친구	chin gu	bạn
남자	nam cha	người đàn ông
여자	yơ cha	người phụ nữ
남자친구	nam cha chin gu	bạn trai
여자친구	yơ cha chin gu	bạn gái
안녕하십니까?	an nyong ha sim ni kka	xin chào
가족	ka chuk	gia đình
아버지	a bơ chi	bố, ba, cha
어머니	ơ mơ ni	mẹ, má
부모님	bu mô nim	cha mẹ, ba má
언니	ơ ni	chị gái: dùng khi em gái gọi...
누나	nu na	chị gái: dùng khi em trai gọi...
어빠	ô ppa	Anh trai: dùng khi em gái gọi...
형	Hyeong	Anh trai: dùng khi em trai gọi...
할아버지	ha ra bơ chi	ông
할머니	hal mơ ni	bà
동생	tông seng	em
남동생	nam tông seng	em trai
여동생	yơ tông seng	em gái
사랑해요!	sa rang he yô	yêu



사람	sa ram	người
애인	yê in	người yêu
배	Be	quả lê
개	Ke	con chó
카메라	kham mê ra	máy ảnh, máy quay phim
선생님	son seng nim	giáo viên
베트남	bê thư nam	Việt Nam
나	Na	tôi
나는 베트남사람 입니다	nanun bê thư nam sa ram im ni ta	Tôi là người Việt Nam

### Luyện tập:

Các bạn thử phiên âm cách đọc các “từ”, “câu” sau đây sang tiếng Việt.

(Ví dụ: Tôi học tiếng Hàn ở trường Kanata – 나는\_가나다어학당에서\_한국어를\_공부합니다\_

nanun\_kanata ơ hak tang ê so\_han ku kơ rưl\_kông bu ham ni ta.)

1. Xin chào -안녕하세요! - .....
2. Bạn tên là gì? - 이름은 무엇입니까? -.....
3. Người kia là ai vậy? - 그사람은 누구입니까? -.....
4. Tiếng hàn - 한국어 -.....
5. Anh ấy là người nước nào vậy? - 그남자는 어느 나라 사람입니까? -.....
6. Anh ấy là người Việt Nam. - 그남자는 베트남사람입니다. -.....
7. Cảm ơn! - 감사합니다! -.....

Muốn làm được những bài này Bạn phải **HỌC THUỘC BẢNG CHỮ CÁI** trước nhé! Nếu chưa thuộc thì bạn cứ lấy bảng chữ cái ra dò từng chữ cũng được...

## Đọc và Viết

Khi viết cũng như khi đọc , trật tự các chữ cái là từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.

Ví dụ : 가 = ㄱ + ㅏ : KA

무 = ㅁ + ㅜ : MU

선 = ㅅ + ㅛ + ㄴ : SƠN

읽 = ㅇ + ㅣ + ㄹ + ㄱ : IK

### 1. Cách luyện âm :

- Khi từ đứng trước kết thúc bằng 1 phụ âm mà từ đứng sau bắt đầu bằng nguyên âm thì ta phải đọc luyện , phụ âm cuối của từ đứng trước sẽ được ghép thành phụ âm đầu của âm sau.
- Khi từ đứng trước kết thúc bằng 2 phụ âm (phụ âm kép) mà từ đứng sau bắt đầu bằng nguyên âm thì ta phải đọc luyện , phụ âm cuối thứ 2 của từ đứng trước sẽ được ghép thành phụ âm đầu

Ví dụ : 격 악 예 = 거 가 게

벗어요 = 버 서 요

있어요 = 잇서요

읽어요 = 일 거 요

Lưu ý : một nguyên âm khi đứng độc lập luôn phải có phụ âm "ㅇ" nhưng đây là 1 phụ âm không đọc nên ta vẫn luyện phụ âm cuối của từ đứng trước với nguyên âm đầu của từ đứng sau .

## 2. Một số quy tắc biến âm khi đọc và nói tiếng Hàn :

**a. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㅁ" mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm "ㄴ" hoặc "ㄹ" thì "ㅁ" được đọc là "ㅇ".**

Ví dụ : 입니다 = 임니다

하십니까 = 하심니까

입만 = 임만

**b. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㄱ" mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm "ㄴ" hoặc "ㄹ" thì "ㄱ" được đọc là "ㅇ".**

Ví dụ : 작년 = 장년

국물 = 궁물

**c. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㄷ" hoặc "ㄸ" mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm "ㄴ" hoặc "ㄹ" thì "ㄷ" được đọc là "ㄴ".**

Ví dụ : 만물 = 만 물

믿는다 = 민는다

첫눈 = 천눈

끝나다 = 끈나다

\* **Lưu ý** : phụ âm cuối (phụ âm đáy) là "ㄷ" là âm đại diện cho các âm được phát âm là "T" (ㄷ, ㅌ, ㅊ, ㅌ, ㅌ, ㅌ, ㅌ) vì vậy khi một từ có phụ âm đáy là "ㄷ" hay những từ có phụ âm đáy là "ㅌ, ㅊ, ㅌ, ㅌ, ㅌ, ㅌ" đều được đọc là "ㄴ" khi từ sau bắt đầu bằng phụ âm "ㄴ" hoặc "ㄹ". Tham khảo cách đọc phụ âm đáy ở phần trên.

**d. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㅇ" hoặc "ㄹ" mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm "ㄴ" thì "ㅇ" hoặc "ㄹ" được đọc là "ㄴ".**

Ví dụ : 금력 = 금녁

경력 = 경력

**e. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㄱ" mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm "ㄹ" thì "ㄱ" được đọc là "ㅇ" và "ㄹ" được đọc là "ㄴ".**

Ví dụ : 학력 = 항력

**f. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㅁ" mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm "ㄹ" thì "ㅁ" được đọc là "ㅇ" và "ㄹ" được đọc là "ㄴ".**

Ví dụ : 급료 = 금료

**g. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㄴ" mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm "ㄹ" thì "ㄴ" được đọc là "ㄹ" và "ㄹ" vẫn được đọc là "ㄹ".**

Ví dụ : 신랑 = 실랑

**h. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㄹ" mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm "ㄴ" thì "ㄹ" vẫn được đọc là "ㄹ" và "ㄴ" được đọc là "ㄹ".**

Ví dụ : 설날 = 설랄

\* **Lưu ý** : có một số từ có thể không theo quy tắc này (bất quy tắc).

Ví dụ : 상견례 = 상견네 chứ không phải 상결례

**i. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㄷ" mà từ sau nó bắt đầu bằng nguyên âm "ㅣ" được đọc luyện âm là "지".**

Ví dụ : 미닫이 = 미다지

**j. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㄷ" mà từ sau nó bắt đầu bằng âm "히" được đọc luyện âm là "치".**

Ví dụ : 굳히다 = 구치다

**k. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㅌ" mà từ sau nó bắt đầu bằng nguyên âm "ㅣ" được đọc luyện âm là "치".**

Ví dụ : 밭일 = 바 칠

**l. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㄱ" mà từ sau nó bắt đầu bằng các phụ âm "ㄱ/ㄷ/ㅁ/ㅌ/ㅊ" thì "ㄱ/ㄷ/ㅁ/ㅌ/ㅊ" được đọc là "ㄱ/ㄷ/ㅁ/ㅌ/ㅊ".**

Ví dụ : 학교 = 학교

학동 = 학동

학비 = 학비

학사 = 학사

학점 = 학점

**m. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㄷ" mà từ sau nó bắt đầu bằng các phụ âm "ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ" thì "ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ" được đọc là "ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ".**

Ví dụ : 듣기 = 듣끼

받다 = 받따

돌보기 = 돌뽀기

만사위 = 만싸위

걸자 = 겐짜

**n. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㅂ" mà từ sau nó bắt đầu bằng các phụ âm "ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ" thì "ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ" được đọc là "ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ".**

Ví dụ : 입구 = 입꾸

입동 = 입똥

십분 = 십뽀

밥상 = 밥쌍

답장 = 답짱

**o. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㅅ" mà từ sau nó bắt đầu bằng các phụ âm "ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ" thì "ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ" được đọc là "ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ" và "ㅅ" được đọc là "ㄷ".**

Ví dụ : 옷걸이 = 옷거리

다섯달 = 다선딸

깃발 = 긴빨

덧신 = 더씬

빛자루 = 빗짜루 (bất quy tắc)

**p. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là "ㅈ" mà từ sau nó bắt đầu bằng các phụ âm "ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ" thì "ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ" được đọc là "ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ" và "ㅈ" được đọc là "ㄷ".**

Ví dụ : 늦가을 = 늦까을

낮도둑 = 날또독

늦봄 = 늦봄

맞선 = 맞선

낮잠 = 낮잠

## Đọc Một Số Từ Cơ Bản

Từ vựng (단어)	Cách đọc (읽기)	Ý nghĩa (감각)
네 / 예	Ne/ Ye	Đúng, Vâng
아니오	Anio	không
여보세요	Yeoboseyo	A lô ( khi nghe máy điện thoại)
안녕하세요	Annyeong-haseyo	Xin chào
안녕히 계세요	Annyong-hi gyeseyo	Tạm biệt ( chủ, khách)
어서 오세요	Eoseo oseyo	Chào mừng, chào đón
고맙습니다 / 감사합니다	Gomapseumnida / Gamsahamnida	Cảm ơn
천만에요	Cheonmaneyo	Chào mừng ngài, chào đón ngài.
미안합니다 / 죄송합니다	Mianhamnida / Joesong-hamnida	Xin lỗi
괜찮습니다 / 괜찮아요	Gwaenchansseumnida / Gwaenchan a yô	Tốt rồi
실례합니다	Sillyehamnida	Xin lỗi khi làm phiền ai ( hỏi giờ, hỏi đường )

Luyện tập:

**Luyện đọc và viết lại các từ sau :**

- 베트남, 한국, 하노이, 서울, 하이퐁, 울산 .
- 안녕하십니까 ?
- 아녕히 가십시오.
- 아녕히 가십시오.
- 동대문 시장.
- 야음 시장.
- 다낭 시.
- 감사합니다.
- 죄송합니다.
- 고맙습니다.

- 괜찮습니다.
- 미안합니다.
- 기다-끼다-가다-까다-고리-꼬리-갈다-깎다.
- 크다-꼬다-공콩-기-키-끼.
- 깨다-깨다-깨다.
- 다르다-따르다-도끼,토끼.
- 달-탈-딸-당-탕-땅.
- 달다-덜다-떨다-털다.
- 돌-툴-뚫-탄차-딴차.
- 바르다-빠르다-불-풀-뿔.
- 부리-뿌리.
- 부르다-푸르다-발-팔.
- 팔다-빨다.
- 불다-풀다-불리다-폴리다-배다-패다-빼다.
- 살-쌀-상-쌍-시름-씨름-사다-싸다.
- 술다-쓸다-시원하다.
- 자다-차다-짜다-잠-참-짬.
- 종-총-재다-채다-째다.
- 지르다-치르다-찌르다.
- 거리-고리-서리-소리.
- 거기-고기-걸다-골다.
- 놀다-놀다-절더-줄다.
- 멀다-몰다-덜다-돌다.
- 굴-글-돌-들-다루다-다르다.
- 꿀-꿀
- 전국-전극-축선-측선.
- 배다-베다-새더-세다-개-게.
- 내-네-매다-메다.
- 해치다-헤치다.
- 세다-쇠다-데다-되다.
- 게오다-괴우다.
- 시다-쉬다-기-귀.
- 지다-뒤다.
- 파괴-오뢰-모쇠.
- 범쇠-퇴원
- 의사-이사-희망-띄다-띠다.

- 이분이 선생님 입니다.
- 김영수씨는 한국 사람 입니다.

- 그 사람은 베트남 사람 아닙니다.
- 돈이 있습니다.
- 무엇을 잡수시겠습니까 ?
- 그 책값이 너무 비쌉니다.
- 바빴습니다.

**Tập viết lại những phiên âm sau sang tiếng Hàn quốc :**

- Sass ượp-ni-ta.
- Kô-ki rưl mớk-chi-ma-sip-si-ô.
- Kim-ch'í ka iss-ượp-ni-kka?
- Ớ-nư na-ra ê-sơ oass-ượp-ni-kka ?
- Hak-kyô ê kap-si-ta.
- Mu-ớs ưl kông-pu-ha-si-chi-yô ?
- Chơ nưn hak-seng-i a-nip-ni-ta .
- I-kớs ưn ch'ek-sang im-ni-kka ?
- Ne, kư-rớh-sượp-ni-ta.
- Sớn-seng ưn il-pôn sa-ram im-ni-kka ?
- A-ni-yô, chơ nưn han-kuk sa-ram ip-ni-ta.
- Ớ-chê chip ê-sơ kông-pu hess-sướm-ni-kka ?
- Kư-chơ-kkê ch'ín-ku oa kath'-i mi-kuk te-sa-koan ê tưở-lớss-sướm-ni-kka ?
- Pi ka mớccch-ử-myớn , ttớ-na-kêss-sượp-ni-kka ?
- Ne-il nal-ssi ka na-ppử-myớn, chip ê iss-kêss-sướm-ni-ta.
- Chơ pun ưn ớ-nư na-ra ê-sơ ô-syớss-sướm-ni-kka ?
- Yớng-kuk ê-sơ oass-sượp-ni-ta.
- Chơ pu-in nam-ph'ýớn ưn mu-ớs ưl ha-sim-ni-kka ?
- Kớ-ki ê-sơ nu-ku rưl pô-ass-sượp-ni-kka ?
- Nu-ku rưl ch'ach-ử-sip-ni-kka ?
- Ớ-ti rưl ch'ach-sượp-ni-kka ?
- Han-kuk-mal sớn-seng-nim ưn nu-ku i-sip-ni-kka ?
- Ớ-ti ê-sơ han-kuk-mal ưl pe-uớss-sượp-ni-kka ?
- Ớ-nư sik-tang ê ka-si-kêss-sượp-ni-kka ?
- Ớ-ti ê-sơ il-ha-sip-ni-kka ?
- Ô-nưởl mek-chu rưl myớch' pyớng ma-syớss-sượp-ni-kka ?
- Mu-ớs ưl pô-sip-ni-kka ?
- Yô-chướm hak-kyô ê-sơ han-kuk-mal ưl pe-u-sip-ni-kka ?
- Nu-ka han-kuk-mal ưl ka-rử-ch'í-sip-ni-kka ?
- Mu-sướn yớng-hoa rưl pô-si-kêss-sượp-ni-kka ?
- Mớl-chi-man , kớl-ớ-kap-si-ta .
- Ớ-nư ka-kê ê-sơ kư kkồch' ưl sa-syớss-sượp-ni-kka ?
- Kim-sớn-seng ưl chồh-a-hess-sượp-ni-kka ?
- Mi-ssử Kim ưn man-na-kô siph'-sượp-ni-kka ?
- Nam-sớn-seng ưn han-kuk ưm-sik ưl mớk-kô si-phớ-ha-sip-ni-kka ?
- I chip hoa-chang-sil ưn ớ-ti ê iss-sượp-ni-kka

**Một số thành ngữ thông dụng**

Sau đây là một số thành ngữ thông dụng khi bắt đầu giao tiếp , chúng ta vừa luyện tập ghép âm vừa học thuộc các câu này để sử dụng cho quen dần với cách giao tiếp kiểu Hàn quốc .

Khi đọc và nói tiếng Hàn , cũng giống như hầu hết các ngôn ngữ khác là sự lên xuống giọng ở cuối mỗi câu hỏi hay câu nói , cuối câu tiếng Hàn cũng sử dụng sự lên xuống giọng để biểu hiện ý mình .

- Trong câu nói tiếng Hàn , phần đuôi câu cần phải xuống giọng :

Ví dụ : ham ni tà , ha sê yô , ha si tà...

- Trong câu hỏi tiếng Hàn , phần gần đuôi câu phải xuống giọng một chút còn từ để tỏ ý hỏi cuối cùng thì cần phải lên giọng.

Ví dụ : hàm ni cá ? , hà sê yô , ...

- Người Hàn Quốc thường cúi đầu khi chào hỏi , cảm ơn hay xin lỗi . Khi cảm ơn thì đầu cúi , hai tay xuôi theo hai bên mình - còn khi xin lỗi thì đầu cúi nhưng hai tay chắp hay xoa vào nhau trước ngực.

### Một số thành ngữ thông dụng :

#### 1. 안녕하세요?

**Xin chào** - với người cao tuổi hơn , cấp trên...

#### 2. 안녕하세요?

**Xin chào** - với bạn bè , đồng nghiệp...

#### 3. 안녕:

**Xin chào** - với người nhỏ tuổi hơn, cấp dưới...

#### 4. 안녕히 가세요:

**Tạm biệt** (Bạn đi nhé) - người ở lại nói.

#### 5. 안녕히 계세요:

**Tạm biệt** (Bạn ở lại nhé) - người đi nói.

#### 6. 안녕히 주무세요:

**Chúc ngủ ngon.**

#### 7. 고맙습니다:

**Xin cảm ơn.**

#### 8. 감사합니다:

**Vô cùng cảm ơn.**

#### 9. 실례합니다:

**Xin lỗi** (Xin cảm phiền) - khi hỏi đường , hỏi ý kiến...

#### 10. 미안합니다:



**Xin lỗi.**

11. 죄송합니다 :

**Rất xin lỗi.**

12. 또 만납시다 / 또 만나요 :

**Hẹn gặp lại.**

13. 여보세요 ?

**A lô - khi trả lời điện thoại.**

14. 여보세요 :

**Này** - khi gọi phục vụ trong nhà hàng.

15. 서세요 :

**Đứng lên.**

16. 앉으세요 :

**Ngồi xuống.**

17. 좋아합니다 :

**(Tôi) thích.**

18. 싫어합니다 :

**(Tôi) ghét.**

19. 알아요 / 알았어요 :

**Tôi biết / Tôi hiểu** - trả lời 1 cách lịch sự.

20. 압니다 :

**Tôi biết / Tôi hiểu** - trả lời bình thường.

21. 알겠습니다 :

**Tôi biết / Tôi hiểu** - trả lời 1 cách tôn trọng.

22. 몰라요 / 몰랐어요 :

**Tôi không biết** - trả lời 1 cách lịch sự.

23. 모릅니다 :

**Tôi không biết** - trả lời 1 cách bình thường.

24. 모르겠습니다 :

**Tôi không biết** - trả lời 1 cách tôn trọng.

25. 다시 한번 말씀해주세요 ?

**Cái gì cơ ?** - yêu cầu nhắc lại.

26. 잘지내셨어요?

**(Anh) Khỏe / Tốt chứ ?** - hỏi về sức khỏe / công việc.

27. 잘지냈어요 :

**(Tôi) Khỏe / Tốt.** - trả lời về sức khỏe / công việc.

28. 건강합니까?

**(Anh) khỏe chưa ?** - hỏi người vừa ốm dậy.

29. 도와주세요 :

**(Làm ơn) giúp tôi với .** - thỉnh cầu giúp đỡ.

30. 괜찮아요 :

**Không hề gì / Đừng bận tâm** - đáp lại lời xin lỗi.

31. 전만예요 :

**Có gì đâu / Đừng bận tâm** - đáp lại lời cảm ơn.

32. 안녕히 주무세요 :

**Chúc ngủ ngon** - Chúng ta thường chúc ngủ ngon khi chia tay ngay ở trên đường về nhà vào ban đêm , nhưng thực ra câu "**chúc ngủ ngon**" được sử dụng khi người nói và người nghe cùng về ngủ ở 1 địa điểm chứ không ai đang đi trên đường mà chúc nhau ngủ ngon cả , đơn giản chỉ dùng "안녕히 가세요 ." là được.

## Ngữ pháp chính trong tiếng hàn

### 1. Trợ từ:

Cấu trúc:

**Chủ ngữ + động từ + tân ngữ + trạng ngữ**

**Bổ ngữ + chủ ngữ + tân ngữ + động từ**

**a. Trợ từ chủ ngữ:**

가/이 :

là trợ từ đứng sau danh từ để biểu thị danh từ đó là chủ ngữ trong câu

이- đi với danh từ kết thúc tận cùng bằng phụ âm, hay còn gọi là có patchim

VD:

학생이 있습니다 (có học sinh)

돈이 없습니다 (không có tiền)

가 - đi với danh từ kết thúc tận cùng bằng nguyên âm, hay còn gọi là không có patchim

VD:

친구가 많습니다 (nhiều bạn)

비가 옵니다 (trời mưa)

은/는 :

là trợ từ đứng sau danh từ để biểu thị danh từ đó là chủ ngữ trong câu. Được dùng chỉ chủ ngữ với ý nghĩa nhấn mạnh, hoặc so sánh với một chủ thể khác.

은 - được gắn sau những đại từ, danh từ có patchim

VD:

이것은 연필 이에요 (Đây là cái bút chì)

는 - được gắn sau những đại từ, danh từ không có patchim

VD:

저는 김준 이에요 (Tên tôi là Kim Jun)

Lưu ý :khi giới thiệu tên nếu kết thúc bằng Patchim thì +이에요

Nếu không có Patchim thì +예요 .

VD: 저는 민서예요 (Tôi là Minseo)

## **b. Trợ từ tân ngữ:**

을/를 :

là trợ từ đứng sau danh từ để biểu thị danh từ đó là tân ngữ trong câu

을 - đi với danh từ kết thúc tận cùng bằng phụ âm, hay còn gọi là có patchim

VD:

학생이 책을 읽습니다 (học sinh đọc sách)

를 - đi với danh từ kết thúc tận cùng bằng nguyên âm, hay còn gọi là không có patchim

VD:

동생이 숙제를 합니다 (em tôi làm bài tập)

#### d. Trợ từ bổ ngữ:

예:

Chỉ danh từ mà nó gắn vào là đích đến của động từ có hướng chuyển động

VD:

도서관에 가요. (Đi đến thư viện)

서점에 가요. (Đi đến hiệu sách)

생일 잔치에 가요. (Đi đến tiệc sinh nhật)

Chỉ danh từ mà nó gắn vào là nơi tồn tại, có mặt của chủ ngữ và thường được sử dụng với những động từ chỉ sự tồn tại.

VD:

서점은 도서관 옆에 있어요. (Hiệu sách nằm cạnh thư viện)

우리집은 센츨럴에 있어요. (Nhà chúng tôi ở Central)

꽃가게 뒤에 있어요. (Nó nằm phía sau tiệm hoa)

Nghĩa của 예 cho câu nói giá cả, thời gian:

저는 안나씨를 한 시에 만나요 (Tôi gặp Anna vào lúc 1 giờ)

저는 월요일에 등산을 가요 (Tôi đi leo núi vào ngày thứ hai)

그 책을 1,000 원에 샀어요 (Tôi đã mua quyển sách với giá 1000won)

이 사과 한 개에 얼마예요? (Táo này bao nhiêu (cho mỗi) một quả?)

에서: tại, ở, từ

Được gắn vào sau một danh từ chỉ nơi chốn để chỉ nơi xuất phát của một chuyển động.

VD:

안나는 호주에서 왔어요 (Anna đến từ nước Úc)

LA 에서 New York 까지 멀어요? (Từ LA đến New York có xa không?)

Dùng để chỉ ra nơi diễn ra một hành động, một sự việc nào đó.

VD:

서강 대학교에서 공부해요 (Tôi học tại trường Đại học Sogang)

한국식당에서 한국 음식을 먹어요 (Tôi ăn thức ăn Hàn tại quán ăn Hàn Quốc)

까지: đến tận

Được gắn vào sau danh từ nơi chốn hoặc thời gian để chỉ đích đến hoặc điểm thời gian của hành động.

VD:

어디까지 가세요? (Anh đi đến đâu?)

시청까지 가요 (Tôi đi đến toà thị chính)

Biên Soạn - Tổng Hợp: Nguyễn Thọ Chung

아홉시까지 오세요 (Hãy đến đây lúc 9h nhé (tối đa 9h là phải có mặt))

**부터: từ (khi, dùng cho thời gian), từ một việc nào đó trước**

Dùng để chỉ điểm thời gian bắt đầu một hành động, hoặc để chỉ một sự việc được bắt đầu trước.

### 한테: **cho, đối với, với (một ai đó)**

Được gắn vào danh từ chỉ người để chỉ người đó là đối tượng được nhận một điều hoặc một món gì đó.

VD:

누구한테 책을 주었어요? (Bạn đưa sách cho ai vậy?)

제 친구한테 주었습니다 (Tôi đưa sách cho bạn tôi)

누구한테 편지를 쓰세요? (Anh viết thư cho anh thế ạ?)

선생님한테 물어 보세요 (Hãy thử hỏi giáo viên xem)

### 한테서: **từ (một ai đó)**

Được sử dụng để chỉ đối tượng mà đã cho mình một hành động hoặc một cái gì đó.

VD:

누구한테서 그 소식을 들었어요? (Bạn nghe tin đó từ ai vậy?)

어머니한테서 들었습니다 (Tôi nghe từ mẹ tôi)

누구한테서 편지가 왔어요? (Thư của ai gửi vậy?)

누구한테서 그 선물을 받았어요? (Bạn nhận quà (từ) của ai vậy?)

로,으로 :

Dùng chỉ phương tiện vận chuyển, công cụ phương hướng .

VD:

택시로 가요 (Đi bằng Taxi)

젓가락로 먹어요 (Ăn bằng đũa)

### Trợ từ **도: cũng**

Thay thế các trợ từ chủ ngữ 은/는/이/가 hoặc 을/를 để thể hiện nghĩa "cũng" như thế

VD:

맥주가 있어요 (Có một ít bia)

맥주도 있어요 (Cũng có một ít bia)

나는 가요 (Tôi đi đây)

## 2. Trạng từ:

### a. Trạng từ chỉ vị trí:

옆 + 예: bên cạnh

뒤 + 예: đằng sau

밑 + 예: ở dưới

앞 + 예: phía trước

아래 + 예: ở dưới

안 + 예: bên trong

밖 + 예: bên ngoài

cấu trúc:

**Danh từ + 은/는/이/가 Danh từ nơi chốn + từ chỉ vị trí + 있다/없다.**

VD:

고양이가 책상 옆에 있어요.	(Con mèo ở bên cạnh cái bàn.)
고양이가 책상 앞에 있어요.	(Con mèo ở đằng trước cái)
고양이가 책상 뒤에 있어요.	(Con mèo ở đằng sau cái bàn.)
고양이가 책상 위에 있어요.	(Con mèo ở trên cái bàn.)
고양이가 책상 아래에 있어요.	(Con mèo ở dưới cái bàn)

### b. Trạng từ phủ định 안: không

Dùng để thể hiện nghĩa phủ định "không".

Cấu trúc:

**안 + Động Từ/ Tính từ**

VD:

학교에 안 가요.	(Tôi không đến trường)
점심을 안 먹어요.	(Tôi không ăn trưa)
공부를 안 해요.	(Tôi không học bài)

### c. Trạng từ phủ định 못: không thể

Dùng với động từ hành động, và có nghĩa "không thể thực hiện được" hoặc phủ nhận mạnh mẽ khả năng thực hiện hành động, "muốn nhưng hoàn cảnh không cho phép thực hiện".

VD:

파티에 못 갔어요	(Tôi không thể tới dự tiệc được.)
형을 못 만났어요	(Tôi không thể gặp anh trai được.)

## 3. Định Từ:

Cấu trúc:

**이, 그, 저 + danh từ: (danh từ) này/đó/kia**

분: người, vị ( kính ngữ của 사람)

이분: người này, vị này

그분: người đó

저분: người kia

## 4. Ngữ Động Từ:

### a. Bất quy tắc:

ㄷ:

Patchim ㅌ ở âm kết thúc của một gốc động từ sẽ bị đổi thành ㅌ khi âm tiếp theo nó (tức âm đầu tiên của một đuôi từ) là một nguyên âm, nhưng nó sẽ không đổi nếu tiếp theo nó là một phụ âm.

VD:

듣다 (nghe):           듣 + 어요 -> 들어요.  
묻다 (hỏi):           묻 + 어 보다 -> 물어 보다.  
걸다 (đi bộ):          걸 + 었어요 -> 걸었어요.

저는 지금 음악을 들어요           ( Tôi đang nghe nhạc)  
잘 모르면 저한테 물어 보세요   ( Nếu bạn không rõ thì hỏi tôi nhé)  
어제는 많이 걸었어요           ( Tôi đã đi bộ nhiều vào hôm qua)  
저한테 묻지 마세요           ( Đừng hỏi tôi)

Lưu ý: Tuy nhiên 닫다 (đóng), 받다 (nhận) và 믿다 (tin) không thuộc hệ thống bất quy tắc này.

VD:

문을 닫아 주세요   ( Làm ơn đóng cửa giùm)  
어제 친구한테서 편지를 받았어요   ( Tôi đã nhận được thư từ bạn tôi)

ㅂ:

Một vài động từ có gốc kết thúc bằng phụ âm ㅂ thuộc dạng bất quy tắc này.

- Khi gốc động từ, tính từ kết thúc bằng ㅂ và theo sau nó là một nguyên âm thì ta lược bỏ ㅂ đi, thêm 우 vào gốc động từ đó.

- Khi kết hợp gốc động từ đã được biến đổi như trên với đuôi 아/어/여, 아/어/여서 hoặc 아/어/여요 ta luôn kết hợp theo trường hợp 어, 어서, 어요 ngoại trừ một số động từ như 돕다 và 곱다.

- Khi gốc động từ có ㅂ mà theo sau nó là một phụ âm thì giữ nguyên không biến đổi.

VD:

즐겁다 (vui)           즐거우 + 어요 -> 즐거우어요 -> 즐거워요 (dạng rút gọn)  
반갑다 (vui vẻ)       반가우 + 어요 -> 반가우어요 -> 반가워요.  
춥다 (lạnh)           추우 + 었어요 -> 추우었어요 -> 추웠어요.  
어렵다 (khó)          어려우 + ㅌ거예요 -> 어려울 거예요.  
덥다 (nóng)           더우 + 어 보여요 -> 더우어 보여요 -> 더워 보여요.



돕다 (giúp đỡ)                      도우 + 아요 -> 도우아요 -> 도와요.  
굽다 (đẹp, tốt, mịn, ân cần)      고우 + 아요 -> 고우아요 -> 고와요.

**으 :**

- Hầu hết các gốc động từ có âm kết thúc **으** đều được sử dụng như một động từ bất quy tắc.

**+어요:**

VD:

쓰(다) + 어요: 쓰+ㅓ요 => 써요: viết, đăng, đội (nón)

크(다) + 어요: 크+ㅓ요 => 커요: to, cao

뜨(다): mọc lên, nổi lên

끄(다): tắt ( máy móc, điện, đèn)

저는 편지를 써요.                      (Tôi đang viết thư)

편지를 썼어요.                          (Tôi đã viết thư)

편지를 써야 해요.                      (Tôi phải viết thư)

동생은 키가 커요.                      (Em trai tôi to con)

**+아요:**

Được sử dụng với gốc động từ tính từ có âm cuối là nguyên âm **으** nếu âm trước nó **으** là ㅏ hoặc ㅑ, 어요 được sử dụng với gốc động từ tính từ có âm cuối là nguyên âm **으** nếu âm trước nó **으** những âm có các nguyên âm khác ngoại trừ ㅏ và ㅑ.

Bất quy tắc **으 + 아요** khi:

VD:

바쁘(다) + -아요: 바쁘+ㅏ요 => 바빠요: bận rộn

배가 고프(다): đói bụng

나쁘(다): xấu (về tính chất)

잠그(다): khoá

아프(다): đau

저는 오늘 바빠요.                      (Hôm nay tôi bận.)

오늘 아침에 바빴어요.                      (Sáng nay tôi (đã) bận.)

바빠서 못 갔어요.                      (Tại vì tôi bận nên tôi đã không thể đi.)

Bất quy tắc **으 + 어요** khi:

VD:

예쁘(다) + -어요: 예쁘+ㅓ요 => 예뻐요 (đẹp)

슬프(다): 슬프+ㅓ요 => 슬프다 (buồn)

기쁘(다): vui

슬프(다): buồn

**르 :**

- Đối với những động từ có gốc động từ kết thúc là **르** khi kết hợp với nguyên âm thì có cách chia như sau:

- Nếu nguyên âm ở liền trước **르** là ㅏ hoặc ㅑ, thì chữ **르** sẽ biến thành ㄹ đồng thời

## Biên Soạn - Tổng Hợp: Nguyễn Thọ Chung

thêm phụ âm ㄹ vào làm pachim của chữ liền trước

VD:

모르다 (không biết) --> 몰라요

빠르다 (nhanh) --> 빨라요

다르다 (khác) --> 달라요

저는 영어를 몰라요. (Tôi không biết tiếng Anh)

비행기는 빨라요 (Máy bay thì nhanh)

전화번호가 달라요. (Số điện thoại thì khác)

- Nếu nguyên âm ở liền trước ㄹ là những nguyên âm khác ngoài 아 hoặc 오, thì chữ ㄹ sẽ biến thành ㄴ đồng thời thêm phụ âm ㄹ vào làm pachim của chữ liền trước.

VD:

부르다( hát) --> 불러요.

기르다( nuôi) --> 길러요.

누르다( nhấn, ấn) --> 눌러요.

노래를 불러요. ((Tôi) hát một bài hát.)

저는 어렸을 때, 강아지를 길렀습니다. (Hồi nhỏ tôi có nuôi một con chó con.)

문을 열고 싶어요? ((Anh) muốn mở cửa à?)

그러면, 여기를 눌러 주세요. (Nếu vậy, hãy nhấn vào đây.)

ㄹ :

- Khi âm kết thúc của gốc động từ có patchim ㄹ thì ㄹ sẽ được lược bỏ nếu kết hợp với các đuôi từ có ㄴ, ㄷ, ㅂ tiếp giáp với nó.

VD:

살다(sống) --> 어디에서 사세요? (Bạn sống ở đâu? )

알다(biết) --> 저는 그 사람을 잘 압니다. (tôi biết rõ về người đó.)

팔다(bán) --> 그 가게에서 무엇을 파니? (Họ bán gì trong cửa hàng đó vậy?)

말다(đừng) --> 들어오지 마세요. (Đừng vào)

## 5. Danh từ phụ thuộc 채:

-Thể hiện trạng thái nào đó vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Cấu trúc:

**Động từ + (으)ㄴ 채**

(으)ㄴ 채 được gắn vào gốc động từ, thể hiện ý nghĩa giữ nguyên trạng thái động tác trước rồi thực hiện tiếp động tác sau. Có thể lược bỏ ㄹo phía sau danh từ phụ thuộc 채.

VD:

옷을 입은 채로 물에 뛰어 들어갔지요. ( Mặc nguyên quần áo nhảy xuống nước)

입을 꼭 다문 채 아무 말도 하지 않았어요. (Nó ngậm chặt miệng không nói một lời nào)

텔레비전을 켜 놓은 채로 잠이 들었나봐요. (Có vẻ như nó mở tivi để đó rồi ngủ mất rồi)

Chú ý:

(으)ㄴ 채로: Thể hiện sự không thay đổi một trạng thái liên tục hoặc dừng lại của một động tác nào đó

VD: 고개를 숙인 채 말대답을 한다. (Tôi cúi đầu trả lời.)

는 대로: Thể hiện sự không thay đổi một trạng thái 'giống như hình ảnh động tác đang thực hiện'.

VD: 내가 고개를 숙이는 대로 너희도 숙여 봐. (Các em hãy thử cúi đầu như tôi (tôi đang cúi đầu) xem. )

### 3. CÁCH CHIA PHỦ ĐỊNH:

#### a. Danh từ (이/가) 아니다 .

Có nghĩa không phải, không là :

(이) 아니다 Dùng khi danh từ có patchim

(가) 아니다 Dùng khi danh từ không có patchim .

VD:

사과가 아닙니다 (Không phải quả táo)

가방이 아니에요 (Không phải cặp sách)

한국 사람이 아니에요 (không phải người Hàn quốc )

지금은 쉬는 시간이 아닙니다 (Không phải thời gian nghỉ )

. 그것은 비싼 물건이 아닙니다 (Cái đó không phải đồ đắt tiền)

이것은 사과가 아니라배이다 (Cái này không phải là táo mà là lê)

#### b. Động từ /tính từ +지않다 hoặc 안+Động từ /tính từ:

Có nghĩa là không , không phải .

Cấu trúc :

-Tân ngữ +안+ Động từ

없다 (không có)

VD:

친구 를 안 만나요 (Không gặp bạn bè)

공부 하지 않아요 (Không học)

먹지 않아요 (Không ăn)

Dùng 없다 khi không có một thứ gì đó :

VD: 맥주가 없어요 (Không có bia )

한-베 사전이 없어요 (Không có từ điển Hàn-Việt)

기다릴 수없 습니다 (Không chờ đợi được)

**c. Động từ / Tính từ +지못 하다 Hoặc 못+Động từ**

Là phủ định của động từ và một số tính từ chỉ khả năng ,năng lực không đạt được .

VD: 못마 십니다 (Không uống được)

못만들어요 (không làm được)

한국말로 편지 를 쓰지 못합니다 (Không biết viết thư bằng tiếng Hàn)

도서관 에서 는 떠들지 못합니다 (Không làm ồn ở thư viện)

장학금 을 받은 적이 없습니다 (chưa bao giờ được nhận học bổng)

쓸줄 몰라요 (Không biết cách viết )

컴퓨터 를 사용 할줄 몰라요 (Không biết dùng máy tính )

#### 4. Cấu trúc câu:

tiếng Hàn có 2 dạng cấu trúc câu cơ bản

##### **a. Chủ ngữ + Vị ngữ**

(Danh từ) (Động từ/tính từ)

VD: 날씨가 좋습니다

비가 옵니다

꽃이 예쁩니다

##### **b. Chủ ngữ + Tân ngữ + Vị ngữ**

(Danh từ) (Danh từ) (Động/tính từ)

VD: 제가 책을 읽습니다

철수가 영화를 봅니다

우리가 사과를 삽니다

**c . biểu hiện (표현) - Các từ ngữ, thành ngữ :**

안녕하십니까 ?

- Xin chào bạn (lần đầu gặp người khác các bạn phải dùng câu chào này, đây là bắt buộc)

안녕하세요 ?

- Xin chào bạn (người được chào sẽ chào lại bằng câu này)

처음 뵙겠습니다

- Rất vui khi lần đầu được gặp bạn (người nói trước tiếp theo sẽ dùng câu này - bắt buộc)

만나서 반갑습니다

- Rất hân hạnh được gặp bạn

어느 나라 사람입니까 ?

- Bạn là người nước nào ?

베트남 사람입니다

- Tôi là người Việt nam

잘 부탁드립니다

- Rất mong được bạn giúp đỡ

이름이 무엇입니까 ?

- Tên của bạn là gì ?

제 이름은 Thanh 입니다

- Tên của tôi là Thanh

**d. Từ (단어):**

지우개: cục tẩy, cục gôm

인터넷을 하다: lướt web, lên mạng

창문: cửa sổ

가다: đi

침대: cái giường

학교: trường học

대학생: sinh viên

유학생: du học sinh

여학생: học sinh nữ

대단히: vô cùng, hết sức

은행원: nhân viên ngân hàng

시: giờ

보다: xem, nhìn

고등학생: học sinh cấp 3

공책: quyển vở

연수생: nghiên cứu sinh

#### **e. Từ cùng nghĩa:**

한국인 cùng nghĩa 한국 사람

베트남인 = 베트남 사람

중국인 = 중국 사람

미국인 = 미국 사람

일본인 = 일본 사람

## **5. CÁC THÌ TRONG TIẾNG HÀN**

### **a. thì hiện tại :đang**

cấu trúc:

**Động từ**+은/는

은 Khi có patchim ở chủ ngữ

는 Khi không có patchim ở chủ ngữ

Thì hiện tại thường thêm một số phó từ làm cho nghĩa của câu rõ hơn là:

지금 (bây giờ)

오늘 (Hôm nay)...

VD:

한국말은 공부해요 (Học tiếng Hàn)

먹다-먹는다 (Đang ăn)

가다-간다 (Đang đi)

김수아는 은행에 가요 (Kim Su A đang đi Ngân Hàng)

김준은 한국 사람 이에요 (Kim Jun là người Hàn Quốc)

지구는 돈다 (Trái đất quay )

### **b. thì quá khứ:đã**

cấu trúc:

**ĐỘNG TỪ+ 았 (였 ,였) 다**

VD:

베트남에서 왔어요 (Tôi đến từ Việt Nam)

저는 서울 왔습니다 (Tôi đã đến Seoul)

저는 먹었어요 (Tôi đã ăn cơm)

저는 영화를 봤어요 (Tôi đã xem phim)

공부 했어요 (Đã học)

갔어요 (Đã đi)

배웠어요 (Đã học)

가르쳤어요 (Đã dạy)

어머님이 외출하셨습니다 (Mẹ đã đi ra ngoài rồi)

나는 어제 집에 있었어요 (Hôm qua tôi ở nhà)

나는 어제 하노이에 갔어요 (Tôi đã đi Hà nội hôm qua)

이제 담배를 끊었습니다 (Bây giờ tôi đã bỏ hút thuốc rồi)

### **c. thì tương lai :sẽ**

cấu trúc:

**ĐỘNG TỪ+ 겠 다 Hoặc ĐỘNG TỪ +(으) ㄹ 것**

**-ĐỘNG TỪ+ 겠 다**

VD:

하 다 하 겠 다 (sẽ làm)



Biên Soạn - Tổng Hợp: Nguyễn Thọ Chung

기다리 다 기다리 겠 다 (sẽ đợi(sẽ chờ) )

**-ĐỘNG TỪ + (으) ≡ 것**

VD:

하다 할것이다 (sẽ làm)

기다 갈 것이다 (sẽ đi)

Chú ý:

**-Khi chủ ngữ là ngôi thứ nhất thì 겠 thể hiện ý chí quyết tâm :**

다시는 그사람을 만나지 않겠어요 (Tôi quyết không gặp lại người đó nữa)

나는 지금 숙제를 하겠어요 (Bây giờ tôi sẽ làm bài tập)

내일은 꼭 그 일을 끝내겠습니다 (Ngày mai nhất định tôi sẽ làm xong việc đó)

일이 있으면 집으로 연락하 겠습니다 ( Nếu có việc thì tôi sẽ liên lạc tới nhà)

**-Diễn tả sự suy đoán :**

내일 비가 오 겠어요 ( Mai có lẽ trời mưa)

내가 말하는 것을 알겠어요? (Bạn hiểu ý tôi nói gì chứ? )

김준 씨는 지금쯤 제주도에 도착했겠어요 (Bây giờ Kimjun có lẽ tới đảo JeJu rồi)

#### **d. thì hiện tại tiếp diễn**

cấu trúc:

**ĐỘNG TỪ+ 고 있 다**

VD:

가 다 가 고 있 다 (đang đi)

먹 다 먹 고 있 다 (đang ăn)

친구가 지금 기다리고 있어요 (Bây giờ bạn đang đợi đó )

나는 손님과 이야기하고 계십니다 (Tôi đang nói chuyện với khách Hàng)

어제는 집에서 숙제하고 있었어요 (Hôm qua tôi đang làm bài tập ở nhà)

## 6. Đuôi từ kết thúc câu:

### a. Thì Hiện Tại:

#### - câu khẳng định:

ㅅ니다/습니다: (thể hiện sự trang trọng)

là vĩ tố kết thúc câu dạng trần thuật

-ㅅ니다: đi với động /tính từ kết thúc tận cùng bằng nguyên âm, hay còn gọi là không có patchim

VD: 언니가 잡니다 (chị ngủ)

-습니다: đi với động /tính từ kết thúc tận cùng bằng phụ âm, hay còn gọi là có patchim

VD: 오빠가 사진을 찍습니다 (anh trai chụp hình)

아/어/여요 : (Bình Dân)

-là một đuôi từ thân thiện hơn đuôi 습니다/습니까 nhưng vẫn giữ được ý nghĩa lịch sự, tôn kính. Khi ở dạng nghi vấn chỉ cần thêm dấu chấm hỏi (?) trong văn viết và lên giọng cuối câu trong văn nói là câu văn sẽ trở thành câu hỏi.

- Những động từ kết hợp với đuôi 아요 : khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ

알다: biết           알 + 아요 --> 알아요

좋다: tốt            좋 + 아요 --> 좋아요

가다: đi            가 + 아요 --> 가아요 --> 가요 (rút gọn khi gốc động từ không có patchim)

오다: đến           오 + 아요 --> 오아요 --> 와요 (rút gọn khi gốc động từ không có patchim)

- Những động từ kết hợp với đuôi 어요 : khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm khác ㅏ , ㅑ và ㅑ :

있다: có            있 + 어요 --> 있어요

먹다: ăn            먹 + 어요 --> 먹어요

없다: không có    없 + 어요 --> 없어요

배우다: học        배우 + 어요 --> 배워요

## Biên Soạn - Tổng Hợp: Nguyễn Thọ Chung

기다리다: chờ đợi

기다리 + 어요 --> 기다리어요 --> 기다려요.

기쁘다: vui

기쁘 + 어요 --> 기뻐어요 --> 기뻐요

### Chú ý:

바쁘다: bận rộn → 바빠요.

- 아프다: đau → 아파요.

- Những động từ tính từ kết thúc với 하다 sẽ kết hợp với 여요 :

- 공부하다: học      공부하 + 여요 --> 공부하여요 --> 공부해요(rút gọn)

- 좋아하다: thích      좋아하 + 여요 --> 좋아하여요 --> 좋아해요(rút gọn)

- 노래하다: hát      노래하 + 여요 --> 노래하여요 --> 노래해요(rút gọn)

## - Câu nghi vấn (câu hỏi):

### ㄴ니까/습니까? (trang trọng)

là vĩ tố kết thúc câu nghi vấn (câu hỏi)

- Khi âm cuối của gốc động từ tính từ không có patchim + ㅁ니까?

- Khi âm cuối của gốc động từ tính từ có patchim + 습니까?

Đây cũng là một đuôi từ kết thúc thể hiện sự tôn kính, trang trọng, khách sáo.

VD:

얼마 (bao nhiêu) → 이거 얼마예요? (Cái này giá bao nhiêu?)

몇 시 (mấy giờ) → 지금 몇 시예요? (Bây giờ là mấy giờ?)

몇 개 (mấy cái) → 몇 개 드릴까요? (Ông/bà muốn mấy cái ạ?)

며칠 (ngày mấy) → 오늘 며칠이에요? (Hôm nay là ngày mấy? )

몇 가지 (mấy loại) → 몇 가지 색이 있어요? (Ông/ bà có bao nhiêu màu?)

### 아/어/여요 ? (bình dân)

-là một đuôi từ thân thiện hơn đuôi 습니다/습니까 nhưng vẫn giữ được ý nghĩa lịch sự, tôn kính. Khi ở dạng nghi vấn chỉ cần thêm dấu chấm hỏi (?) trong văn viết và lên giọng cuối câu trong văn nói là câu văn sẽ trở thành câu hỏi.

## - Câu mệnh lệnh:

### 으세요/ 세요 (Hãy...)

Gốc động từ không có patchim ở âm cuối + 세요

VD:

가다 + 세요 --> 가세요

오다 + 세요 --> 오세요

Gốc động từ có patchim ở âm cuối +으세요

VD:

먹다 (ăn) + 으세요 --> 먹으세요

잡다 ( nắm, bắt) + 으세요 --> 잡으세요

## b. Thì tương lai:

### - Tương lai (으)ㄴ 거예요

Dùng với chủ ngữ ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ 2 để diễn tả một hành động trong tương lai.

을 거예요 nếu gốc động từ có patchim

VD:

지금 점심 먹을 거예요? (Bây giờ bạn sẽ ăn trưa à? )

아니오, 30 분 후에 먹을 거예요 (không, tôi sẽ ăn sau 30 phút nữa)

Chú ý:

*Nếu chủ ngữ là đại từ ngôi thứ 3 thì đuôi từ này thể hiện nghĩa tiên đoán 1 việc có thể sẽ xảy ra.*

ㄴ 거예요 nếu gốc động từ không có patchim

VD:

안나씨, 내일 뭐 할 거예요? (Anna, bạn sẽ làm gì vào ngày mai? )

저는 내일 이사를 할 거예요 ( Ngày mai tôi sẽ chuyển nhà)

### - Tương lai gần (làm ngay) (으)ㄴ 게요: Tôi sẽ..

Dùng khi người nói thể hiện 1 kế hoạch hoặc một lời hứa nào đó. Nó được dùng với động từ hành động và 있다, không dùng với tính từ.

VD:

제가 할게요 (Tôi sẽ làm)

거기에서 기다릴게요 (Tôi sẽ chờ đằng kia).

내일 갈게요 (Tôi sẽ đi vào ngày mai)

제가 도와드릴게요 (Tôi sẽ giúp bạn)

## c. Thì quá khứ: 왔/였/였

왔 khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm ㅏ, ㅑ

VD:

많다: 많 + -았어요 -> 많았어요.

좋다: 좋 + -았어요 -> 좋았어요.

만나다: 만나 + -았어요 -> 만나았어요 -> 만났어요. (rút gọn)

오다: 오 + -> 오았어요 -> 왔어요. (rút gọn)

였 khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm ㅓ, ㅕ, ㅖ, ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ

VD:

먹다: 먹 + 었어요 -> 먹었어요.

읽다: 읽 + 었어요 -> 읽었어요.

가르치다: 가르치 + 었어요 -> 가르치었어요. -> 가르쳤어요. (rút gọn)

찍다: 찍 + 었어요 -> 찍었어요.

**였** khi động từ có đuôi 하다

VD:

산책하다: 산책하 + 었어요 -> 산책하였어요 -> 산책했어요 (rút gọn)

기뻐하다: 기뻐하 + 었어요. -> 기뻐하였어요 -> 기뻐했어요. (rút gọn)

공부하다: 공부하 + 었어요 -> 공부하였어요 -> 공부했어요 (rút gọn)

#### d. Hỏi ý kiến (으)니까요? :

- Khi diễn tả ý câu hỏi ý kiến người khác, về hành động sẽ thực hiện. Trong trường hợp này, chủ ngữ trong câu luôn luôn là ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều.

VD:

우리 거기에서 만날까요? (Chúng ta gặp nhau ở đó nhé?)

무엇을 할까요? (Tôi sẽ làm gì đây?)

늦었으니까 비행기로 갈까요? (Vì chúng ta trễ rồi nên chúng ta sẽ đi bằng máy bay nhé? )

- Khi được dùng với tính từ hoặc với 있다 (có, [theo nghĩa tồn tại]) hoặc 이다 (là), thì chủ ngữ trong câu là ngôi thứ 3, lúc này nó diễn tả một thắc mắc, hoài nghi về 1 việc nào đó.

VD:

한국어가 재미있을까요? (Tiếng Hàn có thú vị không nhỉ?)

이게 더 나을까요? (Cái này có khá hơn không nhỉ?)

도서관이 저기에 있을까요? (Đăng kia có cái thư viện nào không nhỉ?)

(Nghĩa là "Bạn nghĩ đăng kia có cái thư viện nào không?")

#### e. Có thể và không thể (으)ㄴ 수 있다/없다 :

Dùng với động từ để diễn tả một khả năng, thể hiện tính khả thi, một sự cho phép hoặc không cho phép nào đấy.

ㄴ 수 있다: được dùng khi gốc động từ không có patchim ở âm kết thúc

VD:

가(다) 가 + -ㄴ 수 있다/없다 --> 갈 수 있어요/없어요

사(다) 사 + -ㄴ 수 있다/없다 --> 살 수 있어요/없어요

주(다) 주 + -ㄴ 수 있다/없다 --> 줄 수 있어요/없어요

을 수 있다: được dùng khi gốc động từ có patchim ở âm kết thúc

VD:

먹(다) 먹 + -을 수 있다/없다 --> 먹을 수 있어요/없어요  
입(다) 입 + -을 수 있다/없다 --> 입을 수 있어요/없어요  
잡(다) 잡 + -을 수 있다/없다 --> 잡을 수 있어요/없어요

Chú ý:

-Thì quá khứ của đuôi từ này là kết hợp 왔/왔/였 vào 있다/없다

-Thì tương lai của đuôi từ này là kết hợp ㄴ/을 거예요 vào 있다/없다

VD:

갈 수 있었어요  
먹을 수 있었어요  
갈 수 있을 거예요  
먹을 수 있을 거예요

**f. Ngăn cấm 지 말다 : đừng...**

말다 : dừng, thôi, thoát khỏi(một hành động).

=> dùng để diễn tả nghĩa "đừng làm một việc gì đấy.

지 말다 luôn được dùng như một câu phủ định và kết hợp với các đuôi từ kết thúc câu dạng cầu khiến.

VD:

학교에 가지 마세요 (Đừng đến trường.  
늦게 주무시지 마십시오 (Đừng ngủ dậy muộn)  
지금 떠나지 마세요 (Đừng bỏ đi nhé)  
울지 마세요 (Đừng khóc)  
버스는 타지 마시다 (Chúng ta đừng đi xe buýt)  
오늘은 그분을 만나지 마시다 (Chúng ta đừng gặp ông ấy hôm nay)

**g. Sẽ /chắc là 겠 :**

Tiếp vĩ ngữ 겠 được dùng để biểu hiện sự phán đoán của người nói đối với một sự việc nào đấy, hoặc biểu hiện thì tương lai.

VD:

요즘 많이 바쁘겠어요 (Dạo này chắc bạn bận lắm nhỉ)  
저 분은 예뻐겠어요 (Người kia chắc là đẹp lắm)  
뭘 드시겠어요? (Anh sẽ dùng món gì ạ? )

**h. Lối nói ngang hàng:**

Lối nói ngang hàng 반말 để sử dụng khi nói chuyện giữa những người bạn thân thiết thực sự, với trẻ con và với những người mà chúng ta không cần phải thể hiện sự tôn kính. Có nhiều cách biểu hiện lối nói ngang hàng

- Cách đơn giản nhất là lược bỏ 요 trong đuôi từ 아/어/여요 hoặc 아/어/여  
VD:

어디 가요? ---> 어디 가?? (ở đâu thế?)

학교에 가요. ---> 학교에 가. I'm going to school. (tôi đi đến trường)

빨리 가(세)요 ---> 빨리 가! Go quickly! (đi nhanh lên, nhanh lên, ...)

갑시다! ---> 가! Let's go. (đi thôi)

- Cả 4 câu trên đều cùng một hình kết thúc câu nhưng ý nghĩa của nó sẽ khác đi qua ngữ điệu. Nếu vị ngữ có cấu trúc **Danh từ + 이다** , thì ta sẽ sử dụng đuôi **야**.

VD:

이름이 뭐예요? ---> 이름이 뭐야?

저게 사탕입니까? ---> 저게 사탕이야?

- Có 2 hình thức đuôi kết thúc câu có thể được sử dụng cho câu nghi vấn **니** và **아/어/여**

VD:

어디 가? ----> 어디 가니?

밥 먹었어? ----> 밥 먹었니?

언제 갈 거예요? ----> 언제 갈 거니?

- Trong dạng câu đề nghị, người ta thường sử dụng đuôi **자** hơn là đuôi **아/어/여**.

VD:

수영하러 가자! (Mình đi bơi đi)

이따가 12 시쯤에 만나자! (Lát nữa chúng ta gặp nhau vào khoảng 12 giờ nhé)

오늘 저녁에 만나자! (Tối nay gặp nhau nhé.)

술 한 잔 하러 가자! (Đi nhậu đi.)

### i. Có / không có 있다/없다 :

VD:

동생 있어요? (Bạn có em không?)

네, 동생이 있어요. (Có, tôi có đứa em.)

Hoặc

아니오, 동생이 없어요. 그런데 언니는 있어요. (Không, tôi không có em. Nhưng tôi có chị gái.)

나도 가요. (Tôi cũng đi.)

### j. Muốn làm gì đó ... 고 싶다 : muốn

- Đuôi từ **고 싶다** được sử dụng để thể hiện một mong muốn của chủ ngữ và được sử dụng với động từ hành động. Chủ ngữ ngôi thứ nhất sử dụng **고 싶다** trong câu trần thuật, chủ ngữ ngôi thứ hai sử dụng trong câu hỏi.

VD:

사과를 사고 싶어요. (Tôi muốn mua táo.)

커피를 마시고 싶어요. (Tôi muốn uống cà phê.)

한국에 가고 싶어요. (Tôi muốn đi Hàn Quốc.)

안나씨를 만나고 싶어요? (Bạn muốn gặp Anna hả? )

어디에 가고 싶으세요? (Ông/bà muốn đi đâu? )

- Đuôi từ biểu hiện thì hoặc phủ định sẽ được kết hợp với '싶다'.



VD:

피자를 먹고 싶어요. (Tôi muốn ăn pizza.)

피자를먹고 싶지 않아요. (Tôi không muốn ăn pizza)

Chú ý:

Chủ ngữ trong câu là ngôi thứ ba số ít thì ta dùng 고 싶어하다

**k. Thử làm gì đó (yêu cầu) ... 아(어/여) 보다 :**

보다 :xem, nhìn thấy".'

- Đuôi từ 아(어/여)보다 được dùng để chuyển tải ý nghĩa “thử làm một việc gì đó”.

VD:

이 구두를 신어 보세요. (Hãy mang thử đôi giày này xem.)

전화해 보세요. (Hãy thử gọi điện thoại xem.)

여기서 기다려 보세요. (Hãy thử đợi ở đây xem.)

- Khi dùng với thì quá khứ. nó có thể được dùng để diễn tả một kinh nghiệm nào đó

VD:

저는 한국에 가 봤어요. (Tôi đã từng đến Hàn Quốc rồi.)

저는 멜라니를 만나 봤어요. (Tôi đã từng gặp Melanie rồi.)

**l. Có vẻ như .... 아/어/여 보인다:**

- Đuôi từ này thường đi với tính từ để diễn tả ý nghĩa "có vẻ như...".

Thì quá khứ của đuôi từ này là 아/어/여 보였다.

아 보인다 được dùng sau gốc động từ có nguyên âm 아/오

VD:

옷이 작아 보여요. Cái áo trông hơi nhỏ.

어 보인다 được dùng sau gốc động từ có nguyên âm 어/우/으/이

VD:

한국음식이 맛있어 보여요. (Thức ăn Hàn trông có vẻ ngon)

여 보인다 được dùng sau động từ có đuôi 하다

VD:

그분이 행복해 보여요. (Anh ấy trông hạnh phúc quá.)

**m. Dự định làm việc gì đó (으)려고 하다:**

Dùng với động từ bao gồm cả 있다 . Mẫu câu này để diễn tả một dự định của chủ ngữ. Tuy nhiên, mẫu câu này được dùng giới hạn cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai.

려고 하다 kết hợp với gốc động từ không có patchim.

으려고 하다 kết hợp với gốc động từ có patchim.

VD:

저는 내일 극장에 가려고 해요. (Ngày mai tôi định đi đến rạp hát.)  
1 달쯤 서울에 있으려고 해요. (Tôi định ở lại Seoul khoảng 1 tháng.)  
1 시부터 공부하려고 해요. (Tôi định học bài từ một giờ).  
불고기를 먹으려고 해요. (Tôi định ăn thịt nướng)

Dạng phủ định sẽ được kết hợp với gốc động từ trước khi kết hợp với mẫu câu (으)려고 하다, không kết hợp phủ định với động từ 하다 trong mẫu câu.

VD:

그 책을 안 사려고 해요. (Tôi không định mua quyển sách đó)  
( 그 책을 사지 않으려고 해요.)

Tuy nhiên, thì quá khứ thì lại không gắn vào gốc động từ mà kết hợp với động từ 하다 trong mẫu câu.

VD:

그 책을 안 사려고 했어요.

#### **n. Sau khi .... (으)ㄴ 다음에 :**

다음 : tiếp theo, sau đó.

Dùng để diễn tả ý " sau khi làm một việc gì đó thì..." Mẫu câu này chỉ được dùng với động từ.

Thì và dạng phủ định của động từ chính khi kết hợp với tiếp vĩ ngữ này.

VD:

수업이 끝난 다음에 만납시다. (Chúng ta gặp nhau sau khi xong giờ học nhé.)  
친구를 만난 다음에 그 일을 하겠어요. (Tôi sẽ làm việc đó sau khi tôi gặp bạn tôi xong.)  
전화를 한 다음에 오세요. (Hãy đến sau khi gọi điện (gọi điện thoại trước khi đến nhé).)  
저녁식사를 한 다음에 뭘 할까요? (Sau khi ăn tối xong chúng ta làm gì tiếp đây?)

Tuy nhiên, nếu chủ ngữ của hai mệnh đề (mệnh đề chính và mệnh đề phụ thuộc trước và sau mẫu câu này) là như nhau, thì mệnh đề này không sử dụng với động từ 가다 (đi) / 오다 (đến) và chỉ dùng một chủ ngữ ở mệnh đề trước.

VD:

내가 집에 간 다음에 공부합니다. (câu lửng cũng/không bao giờ dùng)

내가 학교에 온 다음에 친구를 만납니다. (câu lửng cũng/không bao giờ dùng)

**o.Khi/Trongkhi... (으)ㄴ 때:**

Dùng khi muốn diễn đạt một khoảng thời gian trong khi một việc nào đó đang tồn tại hoặc diễn ra. Khi hai hành động diễn ra cùng một thời điểm, ta không được dùng thì quá khứ. Nhưng nếu một hành động gắn với **ㄴ 때** đã xảy ra trước khi hành động khác diễn ra ở mệnh đề sau, ta nên dùng thì quá khứ để diễn đạt hành động gắn với **ㄴ 때**.

Mẫu câu này được dùng với tất cả các động từ và tính từ nhưng với **이다** thì chỉ có thể dùng được với thì quá khứ.

**을때** được dùng sau gốc động từ có patchim.

**ㄴ 때** được dùng sau động từ không có patchim.

VD:

그분이 떠날 때, 같이 갑시다. (Khi anh ấy rời khỏi đây, chúng ta hãy đi cùng anh ấy.)

날씨가 좋을 때, 여행을 가겠습니다. (Khi nào thời tiết tốt, tôi sẽ đi du lịch)

제가 한국에 갔을 때, 날씨가 아주 추웠어요. (Khi tôi (đã) đến Hàn Quốc, trời (đã) rất lạnh.)

제가 학교에 갔을 때, 김선생님은 안 계셨어요. (Khi tôi đến trường, thầy Kim đã không có ở đó)

내가 중학생이었을 때, 그곳에 갔어요. (Lúc tôi là một đứa học sinh cấp hai, tôi đã từng đến đó.)

Chúng ta có thể dùng các trợ từ **이/가, 을/를, 예, 도, 마다, 까지, 부터, ...** để kết hợp với **을 때** để dùng mệnh đề trước như một cụm danh từ.

VD:

학교에 갈 때가 되었어요. (Đã đến lúc (giờ) đến trường rồi. (Giờ mà chúng ta đi đến trường) đã đến)

한국에 올 때마다 한국 음식을 먹어요. (Mỗi khi đến Hàn Quốc tôi đều ăn thức ăn Hàn)

이 일은 시작할 때부터 끝날 때까지 기분이 좋았어요. (Từ lúc việc đó bắt đầu đến lúc nó kết thúc, tâm trạng tôi đã rất vui.)

**P. Dù.....cũng không sao / cũng tốt. 아/어/여도 되다/괜찮다/좋다:**

**Biên Soạn - Tổng Hợp: Nguyễn Thọ Chung**

- Trong mẫu câu trên 아/어/여도 được dùng để chỉ sự việc trước "dù..." thế nào thì sự việc sau "cũng sẽ..." xảy ra. Thử xem qua các ví dụ sau.

VD:

제가 내일 바빠도, 파티에 꼭 갈게요. (Ngày mai dù tôi có bận rộn nhưng tôi cũng sẽ đến dự buổi tiệc)

한국말이 재미없어도 공부하겠어요. (Dù tiếng Hàn Quốc chẳng thú vị gì nhưng tôi cũng sẽ học)

- Tuy nhiên, ở mẫu câu này 아/어/여도 được dùng với 좋다, 괜찮다, 되다 thay cho mệnh đề sau 도, mẫu câu này được dùng để hỏi một sự đồng ý, xin phép một việc gì đó.

VD:

문을 열어도 괜찮아요? (Tôi mở cửa được không? (Dù tôi có mở cửa cũng không sao chứ?))

들어가도 괜찮아요/돼요/좋아요? (Tôi vào được không?)

네, 들어와도 괜찮아요/돼요/좋아요. (Vâng, anh vào đi, không sao đâu)

여기에서 담배 피워도 괜찮아요/돼요/좋아요? (Tôi hút thuốc ở đây được không?)

네, 피워도 괜찮아요/돼요/좋아요. (Vâng, anh hút thuốc ở đây cũng không sao.)

- Để trả lời phủ định cho một câu hỏi xin phép dạng này, chúng ta sử dụng mẫu câu: (으)면 안 되다.

으면 안 되다 được dùng sau gốc động từ có patchim ngoại trừ ㄷ

면 안 되다 được dùng sau gốc động từ không có patchim và có patchim ㄸ.

VD:

들어가도 괜찮아요? (Tôi vào được không?)

아니오, 들어오면 안 돼요. (Không, anh không được vào. (Anh không nên vào.))

네, 들어와도 괜찮아요/돼요/좋아요. (Vâng, anh vào cũng không sao.)

떠들면 안 돼요. (Các bạn không được ồn ào.)

지각하면 안 돼요. (Không được đến muộn. (Bạn không nên đến muộn.))

**Q. Bắt buộc: phải ... 아/어/여)야 되다/하다:**

- Đuôi từ này dùng để biểu hiện những việc nên /phải làm.

VD:

꼭 와야 됩니다/합니다.

(Bạn nhất định phải đến đây.)

지금은 공부를 해야 됩니다/합니다.

(Bây giờ tôi phải học bài.)

지금 가야 됩니까?합니까?

(Tôi phải đi ngay bây giờ sao? )

- Các tiếp vĩ ngữ biểu hiện "thời" (quá khứ, tương lai) luôn được gắn với 되다/하다.

VD:

집에 가야 했습니다.

(Tôi đã phải đi về nhà.)

- Tuy nhiên, tiếp vĩ ngữ phủ định "đừng" luôn được gắn với động từ chính, theo hình thức sau: 지 말아야 하다.

### R. Quyết định ... 기로 하다.

-Dùng để chỉ một quyết định nào đó của chủ ngữ câu, thực hiện sự chọn lựa giữa nhiều khả năng khác nhau, hoặc đạt đến một giải pháp nào đó. Vì vậy, mẫu câu này thường được dùng ở thì quá khứ.

VD:

담배를 끊기로 했어요.

(Tôi đã quyết định bỏ thuốc.)

술을 마시지 않기로 했어요.

(Tôi đã quyết định không uống rượu.)

이번 주말에 여행을 가기로 했어요.  
này.)

(Tôi đã quyết định đi du lịch vào cuối tuần

- Ở dạng này, động từ 하다 có thể được thay bởi các động từ: 약속하다 (hứa), 결정하다 (quyết định), 결심하다 (quyết tâm), 작정하다 (dự định) v.v.... Xem các ví dụ sau:

담배를 끊기로 결정했어요. (Tôi quyết định sẽ bỏ thuốc. )

담배를 끊기로 약속했어요. (Tôi hứa sẽ bỏ thuốc. )

담배를 끊기로 결심했어요. (Tôi quyết tâm sẽ bỏ thuốc.)

- Có hai cách để biểu hiện phủ định trong mẫu câu này. Thứ nhất là gắn phủ định vào động từ chính

지 않기로 하다, lúc này nó có nghĩa là 'Quyết định không làm cái gì đó'. Thứ hai là gắn phủ định vào mẫu câu 기로 하다 thành 기로 하지 않다, lúc này nó có nghĩa là 'Không quyết định làm việc gì đó'.

VD:

먹지 않기로 했어요.

(Tôi đã quyết định sẽ không ăn)

먹기로 하지 않았어요.

(Tôi đã không quyết định sẽ ăn)

### S. "...đã từng/chưa bao giờ làm một việc gì đó" (으)ㄴ 적(이) 있다/없다:

Dùng để diễn tả một kinh nghiệm nào đấy trong quá khứ.

VD:

한국음식을 먹어 본 적이 있으세요?

(Anh đã từng ăn thử thức ăn Hàn Quốc chưa ạ?)

네, 먹어 본 적이 있어요

(Dạ rồi, tôi đã từng thử món Hàn)

아니오, 먹어 본 적이 없어요.

(Không, Tôi chưa bao giờ ăn món Hàn Quốc cả)

저는 한국에 가 본 적이 없었어요.

(Tôi chưa bao giờ đến Hàn Quốc cả.)

### t. Câu xác nhận .... (는/ㄴ)다니, (는/으)냐니, 자니, (으)라니, (이)라니?

- còn có nghĩa tương đương với câu (는/ㄴ)다니 무슨 말입니까?

Dùng để hỏi lại khi người nói có ý nghi ngờ hoặc không đồng ý với câu nói mình đang thuật lại.

Chú ý:

ㄴ/는다니: được dùng để thể hiện một động tác đang tiến hành.

VD:

그는 회사 그만둔다니? (quyết định nghỉ và đang tiến hành)

다니: được dùng để thể hiện một sự thật đã xảy ra.

VD:

그는 회사 그만두다니? (đã nghỉ rồi)

Trường hợp hỏi là trường hợp 1, trường hợp 2 của cấu trúc này là khi nó nằm giữa câu. Thể hiện ý căn cứ vào sự việc trước( hành động được thuật lại) mà xảy ra hoặc dẫn đến sự việc sau. Lúc này -니 chính là đuôi từ liên kết câu "vì" (-니까)

VD:

골목안 가게에서 싸게 판다니 거기서 사자

(Vì) Tôi nghe nói các cửa hàng trong hẻm bán rẻ nên chúng ta vào đó mua đi.

아침마다 운동장을 뛰라니 아이들이 힘들어 하지.

(Vì sáng nào cũng bắt chạy trong sân vận động nên bọn nhỏ mệt là phải.)

## 7. Các cụm từ nối trong tiếng hàn

### a. 그리고 (Và ,với) :

Dùng kết nối hai câu hoặc hai vế ngang hàng nhau hoặc chỉ thứ tự .

VD:

눈이커요 .그리고 예뻐요 (Mắt to và đẹp)

형은 대학생입니다 .그리고 동생은 고등학생 입니다 (Anh trai là sinh viên đại học và em là học sinh cấp ba)

오늘 날씨 는 흐립니다 .그리고 바람 도 불니다 (Thời tiết hôm nay có nhiều mây và có gió thổi)

-Nếu là kết nối bình đẳng thì có thể dùng 고 để thay thế .

**b. 그러나 /그러지만 (Tuy nhiên,tuy là ...hoặc Nhưng ,nhưng mà) :**

-Dùng khi hai câu đối ngược nhau .

VD:

웃이 비싸요 .그러나(그러지만)멋있어요 (Áo tuy đắt nhưng mà đẹp)

여름입니다 .그러나 덥지 않습니다 (Tuy là mùa hè nhưng trời không nóng)

겨울 이지만 춥지 않습니다 (Mùa đông nhưng không lạnh)

일요일입니다 .그러나 인짱일 어났습니다 (Là chủ nhật nhưng tôi dậy sớm)

그사람은 부자 지만 아주겁소 합니다 (Tuy giàu nhưng anh ta là người khiêm tốn)

많이 잤습니다 .그러나 피곤 합니다 (Ngủ nhiều nhưng mà vẫn mệt)

편지 를 보냈습니다.그러나 답장이 없습니다 (Tuy đã gửi thư nhưng không có hồi âm)

**c. 그러면 (Nếu vậy thì, nếu thế thì ) Rút gọn là 그럼**

-Dùng kết nối câu trước là tiền đề của câu sau .

VD:

비가 옵니까 그럼 우산 을 쓰세요 ( Trời mưa nếu vậy thì phải dùng ô )

등산 을 하세요 그럼 건강에 좋아요 (Hãy leo núi như vậy sẽ tốt cho sức khỏe )

피곤하면 쉬십시오 (Nếu mệt thì hãy nghỉ ngơi)

목욕 을 하면 기분이 좋아요 (Nếu tắm sẽ thấy thoải mái )

-Trong văn nói:

...+그럼 nghĩa là tất nhiên

...+그러면 그렇지 ,그럼 그렇지 nghĩa là phải vậy chứ,có vậy chứ .

동생이 합격했어요 ?

Em bạn thi đậu chứ?

그럼요 (Đương nhiên rồi)

그러면 그렇지 (Có thể chứ)

시간이 늦었습니다 (Muộn mất rồi)

그럼 택시를 타시다 (Vậy thì bắt TAXI đi)

너무 덥습니다 (Trời nóng quá)

그러면 샤워 를 하세요 (Vậy thì đi tắm đi)

가족이 그리웁니다 (Tôi nhớ nhà)

그럼 전화를 하세요 (Vậy thì gọi điện về đi)

#### **d. 그래서 (Vì vậy ,vì thế nên)**

-Câu trước là lý do và nguyên nhân của câu sau .

굉장이 피곤합니다 .그래서 쉽니다 (Rất mệt chính vì vậy nên nghỉ)

늦었습니다 .그래서 택시를 타습니다 ( Muộn nên đi Taxi)



내일이 시험입니다 .그래서 그런지 도서관 에 학생이 많아요 (Ngày mai thi không biết có phải vậy hay không mà ở Thư viện học sinh thật nhiều)

**e. 그런데 (Tuy nhưng mà , thế mà lại )**

-Dùng trong câu đối lập câu trước hoặc chuyển chủ đề nói chuyện .

VD: 방이더워요 . 그런데 에어컨이 고장 났어요 (Phòng thì nóng mà máy lạnh lại hỏng )

옷을샀어요 그런데 사이즈 작아요 (Mua áo nhưng cỡ lại nhỏ )

**f. 그러니까 (Chính vì vậy,vì thế nên )**

-Câu sau là kết quả tất nhiên của câu trước .

VD: 친구생일 입니다 그러니까 선물 샀어요 (Sinh nhật bạn vì thế nên mua quà )

내가 사과했어요 그러니까 친구도 사과했어요 ( Tôi xin lỗi vì vậy bạn cũng nên xin lỗi )

어렵습니다 그러니까 복습을 하세요 (Khó quá vì vậy nên bạn nên ôn tập)

너무 어렵니다 그러니까 혼자 갈수없어요 (Bạn ấy còn nhỏ quá nên không đi một mình được )

**g. 그래도 (Tuy thế nhưng, tuy..nhưng)**

-Sử dụng khi có ý thừa nhận câu trước nhưng câu sau có ý trái ngược

VD:

음식값이싸요 그래도 맛이 좋아요 (Món ăn tuy rẻ nhưng ngon)

봄입니다 .그래도 아직 추워요 (Tuy là mùa Xuân nhưng trời vẫn hơi lạnh)

외국 인이어도 한국말을 잘합니다 (Tuy là người nước ngoài nhưng

giỏi tiếng Hàn)

일이 어려워도 재미있습니다 (Công việc khó nhưng vui)

슬픈 일이 많아도 항상 웃습니다 (Tuy có nhiều chuyện buồn nhưng

vẫn cười)

## 8. Sự tôn kính:

Là cách nói, viết lịch sự dùng để chỉ thực hiện sự tôn trọng đối với đối tượng giao tiếp .

VD:

Ban đầu	Tôn kính	Ý nghĩa
밥	진지	Bữa cơm
집	댁	Nhà
말	말씀	Nói
살	연세	Tuổi tác
이름	성함	Tên( Quý danh)
먹다	잡주시다, 드시다	Ăn
있다	계시다	Có, ở, thì ,là
자다	주무시다	Ngủ
죽다	돌아 가시다	Qua đời(Chết)
마시다	드시다	Uống

### a. Trợ từ tôn ngôn :

Sự tôn kính hình thành bằng cách thêm những từ tôn trọng .

-Danh từ thêm vào chỉ người :Một số từ có thể bỏ âm tiết ở cuối hoặc phụ âm cuối .

선생-님 :Giáo viên

교수-님:Giáo sư

박사-님 :Bác sĩ

아버지-아버님 :Bố

어머니-어머님:Mẹ

아들-아드 Con trai bớt

딸-딸님 Con gái

} Bỏ phụ âm cuối hoặc bỏ âm tiết cuối

-Trợ từ bỏ ngữ : Chuyển 이/가 thành 께서

VD:

동생이 게 보냈어요 (Em gửi cho tôi một lá thư)

친구 가 보냈어요 (Bạn gửi cho tôi một lá thư)

알며머니 써 서 보냈어요 (Bà nội gửi cho tôi )

-Trợ từ bỏ ngữ gián tiếp : Chuyển 에게/한테 thành 께

VD:

동생에게 보냈어요 (Tôi gửi một lá thư cho em tôi)

친구 에게 보냈어요 (Tôi gửi cho bạn tôi)

할아버지 께 보냈어요 (Tôi gửi cho Ông nội)

Chú ý:

Hình thức thông tục của tiểu từ gián tiếp có thể thay đổi như trong 동생  
에게, 동생 한테

## **b. nói,viết thực sự tôn kính**

Cấu trúc:

**ĐỘNG TỪ** + 시/으시

시 Dùng sau nguyên âm

으시 Dùng sau phụ âm

VD:

가르치시다 (khắc sâu)

읽으시다 (đọc)

## **9. So sánh:**

### **a. So sánh ngang bằng 만큼:**

- Trợ từ bỏ trợ 만큼 thường được dùng để gắn vào sau danh từ thể hiện ý so sánh bằng.

VD:

여동생이 오빠만큼 키가 컸어요.

(Em gái mà cao bằng cả anh trai.)

그 여자만큼 착한 사람은 없을 것 같아요. (Chắc chẳng có ai hiền như cô gái đó.)  
한국말은 베트남어만큼 어렵지 않아요. (Tiếng Hàn không có bằng tiếng Việt)

#### Chú ý:

ngoài kết hợp với danh từ, 만큼 còn kết hợp với các động từ, tính từ hoặc các trợ từ khác theo dạng cấu trúc kết hợp để tạo nên nhiều nghĩa đa dạng.

#### b. So sánh hơn 보다 :

-Trợ từ so sánh 보다 (hơn so với) được gắn sau danh từ thứ hai sau chủ ngữ để so sánh danh từ đó với chủ ngữ. Trợ từ này thường đi kèm với 더 (hơn).

VD:

한국말이 영어보다 (더) 어려워요. (Tiếng Hàn khó hơn tiếng Anh.)  
개가 고양이보다 (더) 커요. (Chó to hơn mèo.)  
오늘은 어제보다 (더) 시원해요. (Hôm nay mát mẻ hơn hôm qua.)

- Khi sử dụng 더 mà không có 보다.

VD:

이게 더 좋아요. (Cái này tốt hơn.)  
한국말이 더 어려워요. (Tiếng Hàn khó hơn.)  
나는 사과가 더 좋아요. (Tôi thích táo hơn.)

#### c. So sánh hơn nhất 제일/g장

- Đây là trạng từ so sánh nhất, 가장/제일 thường được dùng trước tính từ, định từ, định ngữ hoặc trạng từ khác.

VD:

그게 제일 예뻐요. (Cái đó đẹp nhất.)  
이게 제일 작은 연필이에요. (Đây là cây bút chì nhỏ nhất.)  
그분이 제일 잘 가르쳐요. (Ông ấy dạy giỏi nhất.)  
안나가 제일 커요. (Anna to con nhất.)

## 10. Chữ số Hàn:

Có hai hệ thống số đếm được sử dụng trong tiếng Hàn : số thuần Hàn & số có nguồn gốc từ tiếng Hoa .

- Số thuần Hàn dùng chủ yếu để đếm.

- Số nguồn gốc tiếng Hoa để đọc các giá trị với các số hàng trăm thì phải dùng số có nguồn gốc tiếng Hoa.

#### a. Chữ số Thuần Hàn:

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
하나	1	스물	20

둘	2	서른	30
셋	3	마흔	40
넷	4	쉰	50
다섯	5	여순	60
여섯	6	일흔	70
일곱	7	여든	80
여덟	8	하흔	90
아홉	9	영	0
열	10		
열하나	11		
열둘	12		

- Bất cứ số nào có tận cùng 1,2,3,4 thay đổi hình thức khi thao sau bởi lượng từ :

VD:

한나 ->한잔

둘 ->두시 셋->세시간

넷->네사람

Số 20 cũng vậy.

스물 -> 스무살 (20 tuổi)

스무한나 ->스물 한나 (21 tuổi)

## b. Số có nguồn gốc Tiếng Hoa:

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
공	0	십이	12
일	1	이십	20
이	2	삼십	30
삼	3	사십	40
사	4	오십	50
오	5	육십	60
육	6	칠십	70
칠	7	팔십	80
팔	8	구십	90
구	9	백	100
십	10	천	1000
십일	11	만	10000

- Số bắt nguồn từ tiếng Hoa được sử dụng để diễn đạt :Ngày,tháng, năm ,thời gian, tiền tệ, số điện thoại.

VD:

Năm 2010: 이천백십년

12 tháng: 십이월

30 ngày: 삼십일

40 phút: 사십분

10.000won :만원

Tầng 3: 삼층

Tòa nhà 10 :십동

Phòng 1101:천백일호

Số điện thoại 49-2015 :+사십구국(에)이천십오번+사구(에)이공일오

-Số điện thoại bao gồm mã vùng +số kế tiếp hai dãy số được cách nhau bởi 의 (Thường đọc là 에 để dễ phân biệt ).

Các tháng trong năm .chỉ có tháng 6 và tháng 10 là bỏ phụ âm ㅍ và ㅂ ở cuối âm tiết .

Tháng 1	일월	Tháng 7	칠월
Tháng 2	이월	Tháng 8	팔월
Tháng 3	삼월	Tháng 9	구월
Tháng 4	사월	Tháng 10	시월
Tháng 5	오월	Tháng 11	십일월
Tháng 6	유월	Tháng 12	십이월

**C. Lượng từ:**

- Là từ dùng để đếm các sự vật hiện tượng , số lượng . Một số lượng từ thường sử dụng.

Sự vật	Lượng từ	Ví dụ
1 tuổi	사	아이 한살
2 giờ	시	시작두시
3 tiếng	시간	세시간
4 người	사람,명,분	(손님)네 사람,네명,네분
5 đồ vật	개	다섯개
6 động vật	마리	여섯 마리
7 sách	권	책 이곱 권
8 xe hơi	대	차 여덟 대
9 tờ giấy	장	종이 이홉장

**d. Cách đếm người và đồ vật:**

Tiếng việt	Tiếng Hàn
12 người	열두 사람(십이 명...)
20 tuổi	스무살(이십 살)
18 quyển sách	열 여덟권
1 chiếc xe hơi	차한대
500 tờ giấy	종이 오백장
ngày 15 tháng 8	팔월 십오일
12 giờ	십이시(열두 시)
4 giờ 56 phút	네 시 오십육 분
3 giờ 30 phút	세 시 삼십분

**11. Một số từ vựng thường gặp:****Thời gian:**

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
아침	Buổi sáng	휴일	ngày nghỉ lễ
점심	Giữa trưa	월요일	Thứ 2
저녁	Buổi tối	화요일	Thứ 3

밤	Ban đêm	수요일	Thứ 4
오전	Sáng(a.m)	목요일	Thứ 5
오후	Chiều(p.m)	금요일	Thứ 6
지난주	Tuần trước	토요일	Thứ 7
이번주	Tuần này	일요일	Chủ Nhật
다음주	Tuần tới	작년	Năm ngoái
주말	Cuối tuần	금년/올해	Năm nay
주중	Ngày thường(trừ chủ nhật)	내년	Năm tới
평일	Ngày làm việc (trừ chủ nhật)	학기	Học kỳ,(quý)
지금	Bây giờ	어제	Hôm qua
오늘	Hôm nay	내일	Ngày mai
새벽	Bình minh	시	Giờ
해돋이	Mặt trời mọc	분	Phút
현재	Hiện tại	초	Giây
일몰	Hoàng hôn	하늘	Bầu trời

### Các bộ phận trên cơ thể :

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
머리	Đầu	혀	Lưỡi
뇌	Não	머리(머리카락)	Tóc
눈	Mắt	수염	Râu
코	Mũi	목	Cổ
귀	Tai	어깨	Vai
입술	Môi	가슴	Vú
이(이빨)	Răng	손	Tay
이마	trán	손가락	Ngón tay
볼 (뺨)	Má	손손톱	Móng,tay chân
손바닥	Lòng bàn tay	위	Dạ dày
피부	Da	엉덩이	Hông
Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
머리	Đầu	혀	Lưỡi
뇌	Não	머리(머리카락)	Tóc
눈	Mắt	수염	Râu
코	Mũi	목	Cổ
귀	Tai	어깨	Vai
입술	Môi	가슴	Vú
이(이빨)	Răng	손	Tay



이마	trán	손가락	Ngón tay
볼 (뺨)	Má	손손톱	Móng,tay chân
손바닥	Lòng bàn tay	위	Dạ dày
피부	Da	엉덩이	Hông

## Gia đình:

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
가족	Gia đình	사회계 사람들	Xã hội
동시대의사람들	Thế hệ	아버지/아빠/부친	Bố
어머니/엄마/모친	Mẹ	아기	Trẻ em
아들	Con trai	딸	Con gái
할아버지	Ông nội	할머니	Bà nội
삼촌	Chú bác	고모 (이모)	Cô,dì,thím,mợ,bác
사촌	Cháu trai	조카	Cháu gái
남편	Chồng	아내	Vợ
형 (오빠)	Anh trai	누나 (언니)	Chị gái
남동생	Em trai	여동생	Em gái
제가 / 내가/ 나는/저는	Tôi	제/내/나의	Của tôi
우리는 (우리가)	Chúng ta	남자	Đàn ông
여자	Phụ nữ	친구	Bạn bè
외할아버지	Ông ngoại	외할아머니	Bà ngoại
외삼촌	Cậu	큰형	Anh cả
작은형	Anh thứ	작은 아버지	Chú
형부	Anh rể	매제	Em rể
형수	Chị dâu	제수씨	Em dâu
형제	Anh em	손자	Cháu chắt
조카	Cháu trai	손녀	cháu gái
집사람	Ông/bà xã	장모님	Mẹ vợ
장인	Bố vợ	시아버지	Bố chồng
며느리	Con dâu	시아머니	Mẹ chồng
사위	Con rể	친척	Họ hàng
이웃	Hàng xóm	양아버지	Bố nuôi
계부	Bố ghê	양자	Con nuôi
계모	Mẹ ghê		

## Màu sắc:

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
파랑색	Xanh	흰색	Trắng
붉은색	Đỏ	검은색	Đen
노랗다	vàng	녹색	Xanh lá cây
하늘색	Xanh da trời	갈색	Nâu
주황색	Cam	회색	Xám
분홍색	Hồng	보라색	Tía
초록색	Xanh lá cây	주홍색	Hồng ngọc
남색	Lam	보라색	Tím than

**Đồ ăn ,uống:**

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
밥	Cơm	주스	Trái cây
계란	Trứng	커피	Cà Phê
계란 후라이	Trứng rán	후추	Hạt tiêu
삶은 달걀(계란)	Trứng luộc	사탕	Kẹo
빵	Bánh mì	담배	Thuốc lá
아이스크림	Kem	사과	Quả táo
버터	Bơ	오렌지	Quả cam
치즈	Pho mát	바나나	Quả chuối
소금	Muối	고기	Thịt
설탕	Đường	쇠고기	Thịt bò
피자	Piza	돼지고기	Thịt lợn
케익	Bánh	닭고기	Thịt gà
과자(쿠키)	Bánh bao	양고기	Thịt dê
와인	Rượu	양파	Hành tây
토마토	Cà chua	썸	Mứt hoa quả
생선	Cá	밀가루	Bột mỳ
멜론	Dưa hồng	기름	Dầu
수박	Dưa hấu	쌀	Gạo
딸기	Dâu tây	햄	Chân giò hun
복숭아	Đào	소세지	khối Lạp xườn
체리	Anh đào	야채	Rau
배	lê	배추	Rau cải trắng
콩	Đậu tương	마늘	Tỏi
꿀	Mật ong	감자	Khoai tây
해초	Hải sản	국수	Mì, phở
포도	Nho	초코	Socola
레몬	Chanh	버섯	Bánh quy
요구	Sữa chua	케이크	Bánh Gatô
료육	Nấu ăn	고춧	Bột ớt
화타	Quả dứa	향투	Quả Seri
오이	Dưa chuột	망고	Xoài

### Mùi vị, gia vị Món ăn

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
달다	Ngọt	짠	Mặn
시다	Chua	맵다	Cay
쓴맛	Đắng	옅다 (빛깔이)	Nhạt
섞다	Trộn	맛보다	Nếm
맛있다	Ngon	맛없다	Không ngon
간장	Tương	생강	Gừng
고추장	Tương ớt	된장	Vùng
소금	Muối ăn		

### Ăn cơm

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
커피잔	Ly	맥주	Bia
식탁보	Khăn trải bàn	샐러드	salat
칼	Dao	잔	Cốc
냅킨	Khăn ăn	점시	Đĩa
아침식사	Bữa sáng	술가락	Muôi
점심	Bữa trưa	젓가락	Đũa
저녁식사	Bữa tối	포크	Dĩa
마시다	Uống	배부르다	No
멋다	Ăn	고프다	Đói
과일주스	Nước hoa quả	차	Trà
국	Canh	포도주	Rượu nho
물	Nước	후식	Tráng miệng
후라이팬	Chảo	컵	Tách, Cốc
과즙짜는 기구	Máy ép nước trái	냄비	Nồi
국자	cây Muỗng		

### Món ăn

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiến	Tiếng Việt
깍두기	Củ cải cay	백만	Cơm gạo
갈비	Sườn heo	메뉴	trà sữa đơn
김치	Kim chi	불고기	Thịt nướng
찌개	Canh	두부	Đậu phụ
삼계탕	Canh gà nhân	냉면	Mì lạnh
만두국	sườn Canh Mantu	일식	Cơm Nhật
국수	Phở	중식	bánh Cơm Trung
비빔밥	Cơm trộn	한식	Cơm Hàn
양배추	Bắp cải	생강	Gừng
순무	Cải củ	무우	Cây củ cải
샐러리	Cần tây	당근	Cà rốt
고구마	Khoai tây	감자	Quả cà
완두콩	Đậu		

### Nhà hàng

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
웨이터	Nhân viên (nam)	시키다	Gọi món
메뉴	Thực đơn	팁	Tiền boa
서비스	Phục vụ	영수증	Biên lai
아가씨	Cô	계산	Thanh toán
아저씨	Anh	주문하다	Đặt
계산서	Hóa đơn	카운터	Quầy phục vụ

### Đồ dùng trong nhà.

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
아파트	Chung cư	방코니	Ban công
거실	Sân	창문	Cửa sổ
방	Phòng	이웃	Hàng xóm
마루	Nền gỗ	책장	Tủ sách
문	Cửa	전화	Điện thoại
살다	Ở	쓰레기통	Thùng rác
열쇠	Chìa khóa	목욕탕	Phòng tắm
형광등	Đèn huỳnh	책상	Bàn đọc sách
식탁	Bàn ăn	꽃	Hoa
세탁기	Máy giặt	커튼	Rèm cửa sổ
거울	Gương	차고	Nhà xe
옷장	Tủ quần áo	화장실	Nhà vệ sinh
침대	Giường	벽	Tường

## Các phòng

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
방	Phòng	화장실	Nhà vệ sinh
침실	Phòng ngủ	체육관	phòng tập thể thao
주요	Nhà bếp	학회, 회담, 회의	Phòng hội thảo
욕실	Nhà tắm	연구실	Phòng thí nghiệm

## Quần áo

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
치마	Váy	블라우스	Sơ mi nữ
와이셔츠	Áo sơ mi	바지	Quần
티셔츠	T-Shirt	무명	vải bông
넥타이	Cà vạt	청가죽	Quần bò
팬츠	Quần lót	양말	Tất
코트	Áo khoác	주머니	Túi
모자	Mũ	허리띠	Thắt lưng
장갑	Găng tay	스카프	Khăn
장화	Ủng	구두	Giày da
신	Giày	단추	Cúc
샌들	Xăng đan	보석	Đá quý
비옷	Áo mưa	반지	Nhẫn
귀걸이	Hoa tai	목걸이	Dây chuyền
시계	Đồng hồ	잠옷	Áo ngủ
결혼반지	Nhẫn cưới		
팔찌	Vòng đeo tay	슬리퍼	Dép lê

## Trường học

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
유치원	Nhà trẻ	선생님	Thầy giáo
초등학교	Tiểu học	학생	Học sinh
중학교	Trung học	대학생	Sinh viên

고등학교	Trung học PT	연구하다	Nghiên cứu
대학교	Đại học	질문하다	Hỏi
대학원	Cao học	가르치다	Dạy
교실	Lớp học	문자	Ngữ pháp
수업	Tiết học	단어	Từ
쉽다	Dễ	독학하다	Tự học
어렵다	Khó	그만두다	Từ bỏ
학기초	Đầu học kì	무료	Miễn phí
학기말	Cuối học kì	새로운	Mới
시가표	Thời khóa biểu	토론하다	Thảo luận
학년	Năm học	마침표	Dấu chấm
졸업하다	Tốt nghiệp	불업증서	Bằng tốt nghiệp
중	Chuông	정보학	tin học
철자	Viết	대문자	Viết hoa
문장	Câu	더하다(빼다)	Tăng(giảm)

)



### Các môn học

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
수학	Toán	음악	Âm nhạc
물리	Lý	운동장	Sân vận động
화학	Hóa		
생물	Sinh		
역사	Lịch sử		
지리	Địa lý		

### Đồ dùng học tập

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
볼펜	Phấn	자	Thước kẻ
공책	Vở	색연필	Bút màu
펜	Bút mực	그림책	Sách tranh
연필통	Hộp bút	놀다	Chơi
볼펜	Bút bi	컴퓨터	Máy tính
연필	Bút chì	시험	Thi
지우개	Tẩy	더하기	Cộng
곱하다	Nhân	빼셈	Trừ
나누다	Chia		

**Khí Hậu (기후)**

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
계절	Mùa	서리	Sương
봄	Xuân	바람	Gió
여름	Hạ	바람불다	Gió thổi
가을	Thu	안개끼다	Sương mù
겨울	Đông	얼음얼다	Đóng băng
비	Mưa	눈	Tuyết
비오다	Trời mưa	눈내리다	Tuyết rơi
구름	Mây	장마	Mùa mưa
천둥	Sấm	홍수	Lũ lụt
햇빛	Ánh sáng mặt trời	춥다	Lạnh
무지개	Cầu vồng	덥다	Nóng
따뜻하다	Ấm áp	젖은	Ấm ướt
빗방울	Hạt mưa	폭우	Mưa to
이슬비	Mưa bay(phùn)	스콜	Mưa ngâu
소나기	Mưa rào	빗물	Nước mưa
시원하다	Mát mẻ		

**Động từ(동사)**

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
소리치다	Gọi	기다리다	Đợi
찾다	Tìm	기대다	Dựa vào
잡다	Nắm	옮기다	Chuyển
떨어지다	Rơi	내려놓다	Bỏ xuống
대다	Sờ	열다	Mở ra
닫다	Đóng	붓다	Đổ
채우다	Lấp đầy, điền	흔들다	Dao động
비우다	đầy Bỏ trống	던지다	Ném
잡다	Bắt, nắm	밀다	Đẩy
깨뜨리다	Đánh vỡ	따르다	Đi theo
당기다	Kéo	도망가다	Bỏ chạy
미끄러지다	Trượt	가다	Đi
숨다	Giấu	오다	Đến
먹다	Ăn	공부하다	Học
마시다	Uống	일하다	Lao động
만나다	Gặp	모르다	Không biết

말하다	Nói	사랑하다	Yêu
듣다	Nghe	울다	Khóc
읽다	Đọc	사다	Mua
쓰다	Viết	팔다	Bán
이해하다	Hiểu	웃다	Cười
좋아하다	Thích	주다	Cho
가르치다	Dạy học	쉬다	Nghỉ ngơi
세탁하다	Giặt giũ	청소하다	Lau nhà
세수하다	Rửa tay/mặt	산책하다	Đi dạo
쇼핑하다	Đi mua sắm	전화하다	Gọi điện
보다	Xem(TV)	신문을 읽습니다	Đọc sách báo
운전하다	Lái xe	찍다	Chụp ảnh
생각하다	Suy nghĩ	생각하다	Mở (cửa)
닫다	Đóng cửa	벗다	Cởi đồ
입다	Mặc đồ	옷을 갈아입다	Thay đồ
자다	Ngủ	노래하다	Hát
알다	Biết	요리하다	Nấu(Cơm)
샤워	Tắm	그리다	Vẽ
놀다	Chơi	이야기하다	Nói chuyện
대답하다	Phúc đáp	아프다	Đau
운동하다	Tập thể dục	외우다	Nhớ
식사하다	Ăn theo bữa	배를 비웁니다	Hút thuốc lá

## Giao Thông (교통)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
기름	Xăng dầu	클락션	Còi báo động
가름넣다	Bơm xăng	출입금지	Cấm đi lại
본네트	Nắp động cơ	택시	Taxi
헤드라이트	Đèn xe	차	Xe ô tô
걷다	Đi	오토바이	Xe máy
운전하다	Chạy xe	자전거	Xe đạp
길	Đường bộ	버스	Xe bus
타다	Đi xe	버스 정류장	Bến xe
운전사/기사	Tài xế	차트링크	Nhà xe
요금	Chi phí	주유소	Trạm xăng
신호등	Đèn giao thông	지하철	Tàu điện ngầm
안전벨트	Dây an toàn	타이야	Săm lốp

지도	Bản đồ	일방통행	Một chiều
표	Vé	똑바로	Thẳng
빠르	Nhanh	느리다	Chậm
오른	Hướng	왼쪽으로	Hướng trái
쫓용	gặp	승객	Khách đi xe
타달	Được	길	Đường bộ
바닷	Đường	출입금지	Đường cấm
가차	Đường	포장도로	Đường nhựa
트럭	Xe tải	배	Tàu thủy
비행	Máy	카누	Ca nô
헬리	Máy	오토바이	xe máy thể
풍선	Khí	페리	phà

### Nhà vệ sinh (화장실)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
비누	xà phòng	삼푸	Dầu gội đầu
수건	Khăn tay	머리 감다	Gội đầu
샤워하다	Tắm	거울	Gương
면도칼	Dao cạo râu	면도하다	Cạo mặt
더운물	Nước nóng	찬물	Nước lạnh
치약	kem đánh răng	칫솔	Bàn chải đánh
빗	Lược	이 닦다	răngĐánh răng
머리빗다	Chải đầu	화장하다	Trang điểm
향수	Nước hoa	화장 지우다	Tẩy trang
머리 말리다	Sấy tóc	씻다	Rửa

## Ngân hàng(은행)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
돈	Tiền	동전	Tiền xu
환전	Đổi tiền	신용카드	Thẻ tín dụng
환율	Tỷ giá hối đoái	예금하다	Gửi tiền
현금	Tiền mặt	인출하다	Rút tiền
핸드	Túi xách	지갑	Ví tiền
수표	Séc	총장	Sổ tiết kiệm

## Bưu điện (우체국)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
우체통	Hòm thư	전화번호	Số điện thoại
소포	Bưu phẩm	전보	Điện báo
우표	Tem	보내다	Gửi
항공우편	Thư hàng không	봉투	Phong bì
우편번호	Địa chỉ	주소	Địa chỉ
우편	Bưu kiện	우체부	người đưa
볼펜	Bút bi	배달하다	thủ phân phát
편지지	Giấy viết thư	연필	Bút chì
엘리베이터	Thang máy	엽서	Bưu thiếp
편지 쓰다	Viết thư	전보 치다	Gửi điện báo
전화	Điện thoại	수취자	Người nhận
전화걸다	Gọi điện	지역 번호	Mã vùng

## Nông trường

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
사다리	Cái thang	농장집	Nhà Nông
암소	Bò cái	농부	Nông dân
당나귀	Lừa	들	Đồng ruộng
수닭	Gà trống	문	Cửa
말	Ngựa	수확하다	Thu hoạch

돼지	Lợn	따다	Hái
암닭	Gà mái	갈다	Trồng trọt
닭장	Ổ gà	짜다	Vắt
염소	Dê núi	논밭	Ruộng đất
양	Cừu	사과 나무	Cây táo
새끼양	Cừu non	트랙터	Máy kéo
거위	Ngỗng	허수 아비	Người rơm

## Công việc (일)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
사무실	Phòng làm việc	여비서	Nữ thư kí
점심	Buổi trưa	고용인	Chủ thuê
오후	Buổi chiều	고용하다	làm thuê

퇴직하다	Nghỉ hưu, nghỉ việc	사장	Giám đốc công ty
게으르다	lười	건축사	Kiến trúc sư
늦다	Muộn	검사	kiểm sát viên
소방원	Nhân viên phòng	경찰	Cảnh sát
제널리스트	Phóng viên thời	사진사	Nhà quay Film
디자이너	Nhà thiết kế	군인	Quân nhân
미용사	Nhà thẩm mỹ	여모텔	Người mẫu
운전사	Lái xe	조정사	nữ Trọng tài
회사원	Nhân viên Văn	교수	Giáo sư
판사	Quản tòa	선생	Giáo viên
노동자	Người lao động	변호사	Luật sư
간호사	Y tá	의사	Bác sĩ

## Địa danh

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
시장	Chợ	식당	Nhà ăn
가게	Cửa hàng	영화	Rạp chiếu Film
영화관 (극장)	Nhà Hát	대학교	Trường Đại Học
학교	Trường phổ	경찰서	Đồn cảnh sát
주유소	Thạp ga	병원	Bệnh viện
공원	Công viên	박물관	Viện bảo tàng
공항	Sân bay	은행	Ngân hàng
동물원	Vườn bách	공사장	Công trường
공장	thủ Nhà máy	이민국	Sở di trú
대사관	Đại sứ quán	경기장	Sân vận động
교회	Nhà thờ	수영장	Bể bơi
유치원	Nhà trẻ	도서관	Thư viện
사무실	Cơ quan	학교정문	Cổng trường
교정	Sân trường	디스코테크	Rạp hát
운동장	Sân chơi	해수욕장	Bãi biển
산	Núi	언덕	Đồi
계곡	Thung lũng	강	Sông
호수	Hồ	섬/도	Đảo

다리	Cầu	만	Vịnh
도시	Thành phố	시내	Trung tâm
천문	Great wall	식당	Tiệm cơm
호텔	Khách sạn	TV	Đài truyền
수퍼	Siêu thị	컴퓨터	Internet Cafe
말춤	Quán rượu	발레	Phòng hát
우체국	Bưu điện	커피숍	Cafe

## Âm nhạc

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
악기	Nhạc cụ	음악가	Nhạc
관현악단	Dàn nhạc giao	지휘자	Chỉ huy
기타	Ghi ta	합창	Hợp xướng
트럼펫	Kèn		
비올라	Violongxen	연수가	Nghệ
비올린	Violon	가수	Cải
피아노	Piano	노래	Bài hát
출룻	Sáo	음악회	Chương trình âm nhạc



## Tranh(그림)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
전시회	Triển lãm	화가	Họa sỹ
화랑	Sảnh trưng bày	색	Màu sắc
물감	Chất liệu màu	그리다	Vẽ
페인트	Sơn	동양화	Tranh thủy mặc
붓	Bút lông	서양화	Tranh sơn dầu

## Điện ảnh & diễn kịch (영화 와 연극)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
영화관	Rạp chiếu Phim	매표소	Cửa bán vé
극장	Nhà hát	디스코	Disco
무대	Sân khấu	춤추다	Nhảy
앵콜	Diễn lại	발레	Múa Bale
박수치다	Cổ vũ	댄서	Diễn viên múa
영화 보다	Xem phim	영화 감독	Đạo diễn
영화	Phim	여자배우	Nữ diễn viên
좌석	Chỗ ngồi	영화직다	Quay phim
배우	Diễn viên	표	Vé
즐기다	Thưởng thức	남자 배우	Diễn viên nam
카메라맨	Nhà nhiếp ảnh		

## Du lịch(여행)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
역	Ga	짐꾼	Người vận chuyển
보관소	Chỗ gửi	검표원	Nhân viên kiểm vé
비행기표	Vé máy bay	여행객	Khách du lịch
항공표	Vé khứ hồi	승객	Hành khách
차표	Vé xe	스튜디어스	Tiếp viên hàng không
한달표	Vé tháng	선장	Thuyền trưởng
매표소	Nơi bán vé	조종사	Người lái
일등석	Ghế hạng	여권	Hộ chiếu
이등석	Ghế hạng hai	시간표	Thời gian biểu
예약석	Ghế đặt trước	늦다	Muộn

침대칸	Toa nằm	정시	Đúng giờ
	Toa đứng	놓치다	Trễ giờ
식당칸	Toa ăn	급행열차	Tốc hành
플래트홈	Sân ga	예약하다	Hẹn trước
공항	Sân bay	좌석	Ghế ngồi
항구	Cảng	대기실	Phòng chờ xe
배	Thuyền	도착	Đến
착륙하다	Hạ cánh	면세점	Cửa hàng miễn thuế
출발	Xuất phát	짐	Hành lí
이륙하다	Cất cánh	깃발	Cờ
날다	Bay	기차	Tàu hỏa

## Hình dáng & kích thước(모양과 크기)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
모양	Kiểu mẫu	사각형	Tứ giác
크다	To	삼각형	Tam giác
작다	Nhỏ	사면체	Bốn mặt
넓이	Rộng	높이	Độ cao
긴	Dài	부피	Thể tích
깊이	Sâu	리터	Lít
얕다	Nông	반	Một nửa
원	Tròn	길이	Chiều dài
원뿔	Hình nón	킬로	Kilogam
무게	Trọng lượng	미터	Mét

## Thể thao (운동)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
머리띠	Dây buộc tóc	배구	Bóng chuyền
테니스화	Giày quần vợt	테니스코트	Quần vợt
운동팬츠	Quần thể thao	골프치다	Đánh Golf
치다	Đánh	다이빙	Nhảy cầu
조깅하다	chạy chậm	태권도	TaeKwondo

선수	Tuyển thủ	체조	Thể dục
서브하다	Phát	응원	Cổ vũ
골키퍼	Thủ môn	야구	Bóng chày
심판	Trọng tài	탁구	Bóng bàn
팀	Đội	농구	Bóng rổ
월드컵	Cup thế giới	송구	Bóng ném
축구하다	Đá bóng	배드민턴	Cầu lông
공	Bóng	마라톤	Maraton
수영	Bơi	복싱	Quyền anh
승마경기	Đua ngựa	육상경기	Thi đấu điền
			kinh

## Vị trí (위치)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
안쪽	Bên trong	앞(앞쪽)	Đằng trước
밖(바깥쪽)	Bên ngoài	뒤	Đằng sau
가운데	Ở giữa	반대편	Đối diện
위(위에)	Ở trên	향하여	Hướng
밑(밑쪽)	Ở dưới	함께	Cùng nhau
없이	Không có	통하여	Qua
옆(옆에)	Bên cạnh	위	Phía trên
오른편	Bên phải	멀리	Nơi xa
왼쪽	Bên trái	근처(가깝다)	Gần
건너편	Bên kia	..에서	Cách nhau
얼마나얼다	Bao xa	얼마나	Bao lâu
사거리	Ngã tư	삼거리	Ngã ba
인접한	Ngay gần	앞면	Mặt trước
동	Đông	남	Nam
서	Tây	북	Bắc
여기	Ở đây	거기	Ở đó
이쪽	Bên này	저쪽	Bên kia
저기	Ở kia	사이	Ở giữa
이- 그곳	Nơi này- kia	아래다 /	xuống

## Thiên nhiên (천연)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
지구	Trái đất	해(대양)	Mặt trời
정글	Rừng rậm	비	Mưa
온도	Nhiệt độ	번개	Sấm, Chớp
태평양	Thái bình dương	지진	Động đất
대서양	Đại tây dương	태풍	Bão
우주	Vũ trụ	달	Mặt trăng
우주공간	Không gian vũ	바다	Biển
별	trụ Sao	공기	Không khí
유성	Sao băng	바람	Gió
눈	Tuyết	구름	Mây
새벽	Bình minh	황혼	Hoàng hôn
호수	Hồ	강	Sông
샘	Suối	산	Núi
폭포	Thác	화산	Núi lửa
나무	Cây	풀	Cỏ
땅	Đất	온천	Suối nước nóng
모래	Cát	가뭄	Hạn hán
돌	Đá	바싹마르다	Khô cạn

## Thời gian rảnh

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
오락	Giải trí	프로그램	Chương trình
채널	Kênh	듣다	Nghe
헤드폰	Tai nghe	읽다	Đọc
소설	Tiểu thuyết	주인공	Nhân vật
신문	Báo chí	여주인공	Nhân vật chính
만화	Tranh biếm họa	시	Thơ
레코드판	Đĩa hát	카세트	Băng từ
음악	Âm nhạc	녹음기	Ghi âm
영화	Điện ảnh	고전음악	Nhạc cổ điển
보	Vải	무늬	Họa văn
가위	Kéo	바느질하다	May

망치	Cái búa	실	Chỉ
친	Kim băng	바늘	Kim
만들다	Làm	수리하다	Sửa chữa
뜨개질하다	Dệt	톱	Cưa

## Miêu tả(묘사)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
조용하다	Yên tĩnh	같다	Giống nhau
시끄럽다	ồn ào	다르다	Không giống nhau
바쁘다	Bận	유용하다	Có tác dụng
혼자	Một mình	함께	Cùng nhau
용감하다	Dũng cảm	놀라다	Bất ngờ, ngạc
부주의하다	Không cẩn thận	주의 깊다	nhiên Tỷ mỷ
만족하다	Hài lòng	지루하다	Buồn tẻ
가득차다	Đầy	비다	Trống
길다	Dài	짧다	Ngắn
어겁다	Khó	쉽다	Dễ
새롭다	Mới	낡다	Cũ
열다	Mở	닫히다	Đóng
깊다	Sâu	느슨하다	Lỏng
유행	Phổ biến	춥다	Lạnh
플라스틱	Nhựa	덥다	Nóng
나무	Cây	예쁘다	Xinh
플라스틱	Nhựa	목재	Gỗ
강철	Thép	구리	Đồng
금	Vàng	은	Bạc

## Nghề nghiệp(직업)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
	Nhà doanh nghiệp	수상	Thủ tướng
	Giám đốc	경비원	bảo vệ
기사	Kỹ sư	가수	Ca sĩ
	Bác sĩ	프로그래머	Lập trình viên
교수님	Giáo sư	건축가	Kiến trúc sư
선생님/교사	Giáo viên	일하는사람	Công nhân
학생/대학생	Học sinh/Sinh viên	농부	Nông dân

외국학생	Sinh viên nước ngoài	군인	Người lính
석사님	Thạc sĩ	가게 주인	Người bán
진사님	Tiến sĩ	파일럿	Pilot
대통령	Tổng thống	간호사	Y tá
종업원 (웨이터)	Bồi bàn	하녀	Người giúp
재비인	Giám đốc	갱 단원/강도	kẻ cướp
화가	Họa sĩ	접수인	Nhân viên lễ
우편 집배원	Người đưa thư	비서	Thư kí
소방수	thanh cứu	경찰	cảnh sát
회사원	Nhân viên		

## Quốc gia

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
베트남	Việt Nam	마라이시아	Malaisia
위국어살고있는베트남인	Việt kiều	미국	Mĩ
라오스	Lào	호주	Australia
캄보디아	Cam pu chia	영국	Anh
조선	Triều tiên	프랑스	Pháp
중국	Trung quốc	일본	Nhật
데만	Đài loan	독일	Đức
싱가포르	Singapore	러시아	Nga
핀란드	Phần lan	그리스	Hy Lạp
스위스	Thụy sĩ	인도	Ấn độ
몽고	Mông cổ	스페인	Tây ban nha

## Các từ ngữ chỉ mức độ

Tiếng	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
흔히	Thông thường.bình thường	저녁마다	Mỗi tối

너무	Quá	참	Thực sự
아주	Rất	많이	Nhiều
정말	Thật	천천히	Chậm chậm
잘	Rất	보통	Bình thường
적어도	Ít nhất	꽤	Rất.khá
점점	Dần dần	빨리(얼른)	Nhanh
조금	Một chút	상당히	Tương đối
주로	Chủ yếu	항상	Luôn luôn
때때로	Có lúc	못	Không thể
늘	Thường	자꾸	Thường,thường
가끔	Thỉnh thoảng	정직하게	<del>Thật</del> thật
대단히	Rất	진실로	Chân thật
귀엽다	Đáng yêu	잠시 후	Một lát sau



